

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 237/BC-CP

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2024

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2023

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: 5
	Ngày: 21.5.2024

Kính gửi: Quốc hội

Thực hiện Điều 25 Luật Bình đẳng giới và Công văn số 2196/UBXH15 ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban Xã hội của Quốc hội khóa 15 và Thông báo số 3358/TB-TTKQH ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Tổng Thư ký Quốc hội về Kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội đối với Báo cáo của Chính phủ về kết quả thực hiện các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2023, Chính phủ hoàn thiện Báo cáo nêu trên với những nội dung sau:

I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

1. Công tác chỉ đạo, hướng dẫn triển khai thực hiện

Để thực hiện đồng bộ, thống nhất, hiệu quả công tác bình đẳng giới, Chính phủ đã chỉ đạo các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan Trung ương của các đoàn thể, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là bộ, ngành, địa phương) tập trung triển khai một số nhiệm vụ trọng tâm trong năm 2023: Tiếp tục rà soát, nghiên cứu hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật về bình đẳng giới; tổ chức thực hiện các chiến lược, chương trình, đề án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến, giáo dục chính sách, pháp luật về bình đẳng giới; huy động, bố trí nguồn lực để triển khai các hoạt động về bình đẳng giới; nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý nhà nước về bình đẳng giới; thúc đẩy hợp tác quốc tế trong thực hiện bình đẳng giới. Tất cả các bộ, ngành, địa phương đã xây dựng Kế hoạch và triển khai công tác bình đẳng giới, vì sự tiến bộ của phụ nữ năm 2023.

2. Kết quả triển khai các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu

2.1. Rà soát, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật đảm bảo nguyên tắc bình đẳng giới trên các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội. Thực hiện lồng ghép giới trong xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, đề án, chương trình, chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

Công tác rà soát, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật đảm bảo nguyên tắc bình đẳng giới ngày càng được Chính phủ thực hiện nghiêm túc trên nhiều lĩnh vực, cụ thể:

- Luật Bảo hiểm xã hội (sửa đổi) được Chính phủ trình Quốc hội cho ý kiến tại Kỳ họp thứ 6 đã thực hiện đánh giá tác động chính sách về giới và đảm bảo lồng ghép giới trong xây dựng Luật theo quy định với nhiều chính sách tiên bộ, nhằm giảm thiểu bất bình đẳng giới trong tham gia và thụ hưởng bảo hiểm xã hội, hướng đến mục tiêu phấn đấu đảm bảo thu nhập cho người cao tuổi, đặc biệt là phụ nữ cao tuổi; tạo điều kiện, cơ hội để phụ nữ tham gia và thụ hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội bắt buộc; đảm bảo bình đẳng và công bằng trong thụ hưởng chính sách bảo hiểm xã hội về thai sản đối phụ nữ không phân biệt loại hình công việc và khu vực kinh tế - chính thức và phi chính thức; gia tăng đối tượng thụ hưởng chế độ hưu trí hằng tháng, đặc biệt là phụ nữ.

- Hồ sơ đề nghị xây dựng Luật Việc làm: Chính phủ đã nghiên cứu, đánh giá lồng ghép vấn đề bình đẳng giới vào các chính sách: Phát triển thị trường lao động đồng bộ, hiện đại, thống nhất, có sự quản lý, kiểm soát, điều tiết của Nhà nước; hoàn thiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp hướng tới là công cụ quản trị thị trường lao động; phát triển kỹ năng nghề, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

- Nghị định số 76/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống bạo lực gia đình trong đó có nội dung liên quan đến bảo vệ hỗ trợ an toàn cho người bị bạo lực là phụ nữ,...

- Nghị định số 83/2022/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ quy định về nghỉ hưu ở tuổi cao hơn đối với cán bộ, công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý đã bổ sung nhiều chức danh lãnh đạo nữ được kéo dài tuổi nghỉ hưu, quy định rõ nguyên tắc thực hiện nghỉ hưu ở độ tuổi cao hơn là bảo đảm khách quan, công bằng, công khai và đúng quy định, đảm bảo tuổi nghỉ hưu không vượt quá 65 tuổi đối với nam và 60 tuổi đối với nữ.

- Chính phủ chỉ đạo Bộ Y tế triển khai sửa đổi Nghị định 10/2015/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định về sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và mang thai hộ vì mục đích nhân đạo. Dự thảo Nghị định mới sẽ có những điểm sửa đổi, bổ sung nhằm đảm bảo tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực hỗ trợ sinh sản, đảm bảo thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về cho/nhận tinh trùng/noãn/phôi, góp phần kiểm soát tình trạng buôn bán tinh trùng/noãn/phôi, để thuê và lựa chọn giới tính thai nhi.

Năm 2023, Bộ Tư pháp đã thẩm định đối với 44 đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) và 194 dự án, dự thảo VBQPPL; tham gia thẩm định các luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ và tham gia góp ý gần 500 dự án, dự thảo văn bản đề án khác¹. Trong quá trình thẩm định VBQPPL, Bộ Tư pháp luôn đề nghị các đơn vị chủ trì xây dựng văn bản thực hiện việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, nếu chính sách liên quan đến vấn đề bình đẳng giới.

¹ Báo cáo số 569/BC-VSTBPN ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ ngành Tư pháp

Các đề nghị, dự án, dự thảo VBQPPL đều được thẩm định thông qua cơ chế Hội đồng tư vấn thẩm định, Hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp tư vấn thẩm định. Trong quá trình thẩm định, thành phần của Hội đồng đã bảo đảm tỷ lệ về giới tính, có sự tham gia của đại diện các cơ quan liên quan như: Trung ương Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các chuyên gia giới, đặc biệt là Nhóm chuyên gia giới của Bộ Tư pháp.²

2.2. Xây dựng và triển khai các chương trình, đề án nhằm thúc đẩy bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới

a) Chương trình Truyền thông về bình đẳng giới đến năm 2030

Chính phủ chỉ đạo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành văn bản hướng dẫn triển khai thực hiện,³ trong đó cụ thể các nhiệm vụ và giải pháp cho các hoạt động truyền thông theo từng giai đoạn. Nội dung truyền thông tập trung vào các chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước về bình đẳng giới, vì sự tiến bộ của phụ nữ và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới. Bộ Thông tin và Truyền thông đã có văn bản chỉ đạo các nhà xuất bản không được phép xuất bản các ấn phẩm, sách báo các loại có nội dung phân biệt về giới, định kiến về giới dưới mọi hình thức, không xác nhận đăng ký xuất bản những ấn phẩm có liên quan đến phân biệt về giới dưới mọi hình thức nhằm quản lý chặt chẽ lĩnh vực này.

Các hình thức truyền thông ngày càng đa dạng, phong phú phù hợp với nhiều nhóm đối tượng: truyền thông trực tiếp và gián tiếp trên hệ thống đài phát thanh, truyền hình; hệ thống thông tin cơ sở ở các xã, phường, thị trấn; các trang thông tin điện tử, báo điện tử và các mạng xã hội; pano, áp-phích đặt tại các địa điểm và trên các phương tiện giao thông công cộng,... Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, thực hiện số hóa trong truyền thông giúp người dân tiếp cận thông tin nhanh chóng và dễ dàng hơn, đặc biệt là các đối tượng thanh niên, học sinh, sinh viên,... giúp lan tỏa mạnh mẽ, sâu rộng các thông điệp về bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới, tăng quyền năng cho phụ nữ và trẻ em gái. Biên soạn và phát hành các sản phẩm truyền thông (sách, truyện, phim hoạt hình, phóng sự, các tài liệu liên quan,...) về các chính sách an sinh xã hội, vai trò của phụ nữ, bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực, xâm hại phụ nữ và trẻ em phù hợp với các địa bàn, đối tượng cụ thể.

Việc tăng cường công tác truyền thông, nâng cao nhận thức cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài và doanh nghiệp làm trong lĩnh vực này cũng được tập trung triển khai, cụ thể như: xây dựng bộ bài giảng nhạy cảm giới dành cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; tổ chức bồi dưỡng, nâng cao kiến thức về giới, bình đẳng giới, các kỹ năng phòng ngừa bạo lực trên

² Báo cáo số 569/BC-VSTBPN ngày 29/12/2023 của Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ ngành Tư pháp

³ Công văn số 129/LĐT BXH-BĐG ngày 17/01/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

cơ sở giới cho người lao động, nhân viên doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, đội ngũ nhà giáo và học viên trong các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp và cán bộ cơ quan quản lý lao động tại địa phương.

Theo số liệu thống kê chưa đầy đủ, công tác truyền thông về bình đẳng giới và vì sự tiến bộ phụ nữ năm 2023 đạt kết quả như sau: (i) 57.683 lượt tin, bài được sản xuất, truyền thông trên các phương tiện thông tin đại chúng; (ii) hơn 1.4 triệu tờ rơi, sản phẩm truyền thông; (iii) 32.294 cuộc hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tập huấn, sự kiện truyền thông; (iv) với tổng số hơn 10 triệu lượt người tham gia, tiếp cận với các thông điệp truyền thông.

Trong hoạt động truyền thông theo chiến dịch, Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xây dựng Hướng dẫn và Kế hoạch triển khai Tháng hành động vì bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới (Tháng hành động) năm 2023. Tất cả các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và nhiều bộ, ngành đã xây dựng kế hoạch và triển khai Tháng hành động với nhiều hoạt động ý nghĩa, đa dạng và có sức lan tỏa lớn. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã phối hợp với Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (Vietnam Airlines) và Cơ quan của Liên hợp quốc về bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ (UN Women) tổ chức Lễ phát động Tháng hành động năm 2023. Lễ phát động thu hút sự tham dự của hơn 500 đại biểu đại diện các bộ, ngành, cơ quan trung ương, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các địa phương, đại diện các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ, các cơ quan, doanh nghiệp, người lao động tại đơn vị của Vietnam Airlines và các phóng viên báo chí. Trong khuôn khổ Tháng hành động, các bộ, ngành, địa phương đã tổ chức Lễ phát động và các hoạt động truyền thông, hưởng ứng với một số kết quả nổi bật như:

Diễn đàn “Nam giới tiên phong thúc đẩy bình đẳng giới” được tổ chức tại Bộ Tư lệnh Bảo vệ Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, Binh chủng Pháo binh, Binh chủng Hóa học, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Ứng dụng Kỹ thuật và sản xuất TECAPRO thuộc Bộ Quốc phòng; Bộ Công an đã chỉ đạo đơn vị chức năng phối hợp UN Women xuất bản tài liệu hướng dẫn hỗ trợ và bảo vệ phụ nữ bị bạo lực và mua bán; tỉnh Nghệ An tổ chức Hội thi tìm hiểu chính sách pháp luật về bình đẳng giới cấp tỉnh; Vietnam Airlines thực hiện hai chuyến bay “Tô cam bầu trời” chặng Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội - Incheon (Hàn Quốc); Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng khoa học về giới - gia đình - phụ nữ và vị thành niên (CSAGA) phối hợp với Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNFPA) tổ chức giải chạy vì bình đẳng giới, UN Women tổ chức cuộc thi và trao giải sáng tác thơ và bài hát về bình đẳng giới,...

Bên cạnh đó, các cơ quan truyền hình, truyền thanh, xuất bản ở trung ương và địa phương đã phát sóng, xuất bản nhiều tin bài, chuyên đề, ấn phẩm về bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới, như: Đài Truyền hình Việt Nam; Đài Tiếng nói Việt Nam; Đài Phát thanh - Truyền hình

Hậu Giang; Đài Tiếng nói Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; Đài Truyền hình Thành phố Hồ Chí Minh; Đài phát thanh truyền hình các tỉnh Nghệ An, Thừa Thiên Huế, Thái Nguyên, Lâm Đồng, Phú Yên, Quảng Bình. Các địa phương có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số như An Giang, Lai Châu, Điện Biên, Đắk Nông, Kon Tum,... còn có chương trình phát thanh, truyền hình bằng tiếng dân tộc thiểu số nhằm đẩy mạnh công tác tuyên truyền về đề tài bình đẳng giới tới đồng bào vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số.⁴ Nhà xuất bản Phụ nữ Việt Nam xuất bản 5 cuốn sách⁵ có nội dung là các câu chuyện được viết dưới dạng tranh vẽ, ngôn ngữ đơn giản, dễ hiểu liên quan đến các định kiến giới và sự cần thiết thay đổi, giúp các em học sinh và người dân nhận ra các tập tục lạc hậu, các khuôn mẫu giới không còn phù hợp ở nơi mình đang sống, nơi làm việc, từ đó góp phần thay đổi nếp nghĩ và các hành động cụ thể để hướng tới bình đẳng giới thực chất.

Việc triển khai Tháng hành động vì bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới năm 2023 đã tạo nên hiệu ứng truyền thông mạnh mẽ, truyền tải trên quy mô lớn các chủ đề, thông điệp, hình ảnh về bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới, góp phần nâng cao nhận thức và hành động tích cực của người dân. Theo số liệu tổng hợp từ các bộ, ngành và địa phương, trong Tháng hành động năm 2023, đã có hơn 6.000 hoạt động truyền thông, với hơn 950.000 người tham gia (trong đó nam giới chiếm khoảng 30%); gần 480.000 sản phẩm truyền thông được phát hành; gần 3.800 cuộc hội nghị, hội thảo truyền thông, nói chuyện chuyên đề được tổ chức; hơn 30.000 lượt tin, bài về bình đẳng giới, phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới được đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng, tiếp cận tới hơn 1.300.000 lượt người.

Công tác thông tin đối ngoại về bình đẳng giới được tăng cường thông qua các hoạt động ngoại giao, hoạt động truyền thông về quyền con người, hợp tác quốc tế về bình đẳng giới, góp phần nâng cao uy tín và hình ảnh của Việt Nam. Kết quả của công tác này đã đóng góp vào việc thực hiện thành công các khuyến nghị của quốc tế về tăng cường truyền thông, nâng cao nhận thức về quyền con người - được Chính phủ Việt Nam chấp thuận theo Cơ chế rà soát định kỳ phổ quát của Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc.

b) Chương trình Phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới giai đoạn 2021-2025

Chính phủ chỉ đạo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành văn bản hướng dẫn triển khai thực hiện Chương trình cho cả giai đoạn đến năm 2025

⁴ Báo cáo số 05/BC-BTTTT ngày 17/01/2024 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc thực hiện các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2023

⁵ Các quyển sách: Em muốn được tới trường; Nhà hai nóc; Việc nhà là của chung; Thì ra mình cũng làm được; Bình đẳng giới tại nơi làm việc: Những câu chuyện và giải pháp trong khu vực doanh nghiệp tại Việt Nam và trên thế giới

và trong hướng dẫn công tác hằng năm⁶, trong đó cụ thể các nhiệm vụ và giải pháp cho từng nhiệm vụ, mục tiêu cho giai đoạn và hằng năm gồm: Truyền thông nâng cao nhận thức, trách nhiệm về phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới bằng các hình thức đa dạng, phù hợp với các nhóm đối tượng; duy trì, nhân rộng và nâng cao hiệu quả các mô hình, cơ sở cung cấp dịch vụ phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới; đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ, nhân viên, cộng tác viên phụ trách lĩnh vực liên quan đến bạo lực trên cơ sở giới; huy động hỗ trợ kỹ thuật và tài chính của các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức quốc tế trong phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới; tăng cường kiểm tra, giám sát, đánh giá của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong công tác phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới.

Trong năm 2023, việc bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ và kỹ năng cho đội cán bộ quản lý nhà nước, nhân viên công tác xã hội và người cung cấp dịch vụ phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới tiếp tục được quan tâm triển khai thực hiện. Nội dung tập huấn tập trung vào cung cấp các kiến thức, kỹ năng trợ giúp cho người bị bạo lực; kỹ năng phối hợp trong phòng ngừa và ứng phó với bạo lực; kỹ năng làm việc với người gây bạo lực; quản lý ca...

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức biên soạn và tập huấn thử nghiệm Bộ tài liệu tập huấn giảng viên nguồn về phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới; cập nhật Danh bạ địa chỉ cơ quan, tổ chức cung cấp các dịch vụ hỗ trợ phụ nữ và trẻ em bị bạo lực, xâm hại; tổ chức các hội nghị, hội thảo chuyên đề, hội thi, trong đó có Hội thảo chia sẻ các Mô hình về phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới tại Việt Nam và các nước ASEAN; tái bản 1.000 cuốn tài liệu Hướng dẫn thực hành quản lý trường hợp với người bị bạo lực trên cơ sở giới; tiến hành khảo sát về an toàn nơi công cộng đối với phụ nữ, trẻ em gái và người đồng tính, song tính, chuyển giới,...

Mạng lưới đối tác hành động về phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới tiếp tục duy trì các cuộc họp thường kỳ theo quý. Đây là diễn đàn để các thành viên Mạng lưới cùng trao đổi, chia sẻ, cập nhật về các hoạt động phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới được các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện; tham gia thảo luận, góp ý đối với các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có liên quan; chia sẻ về các sáng kiến nhằm nâng cao hiệu quả lĩnh vực công tác này.

Bộ Tư pháp đã xây dựng nhiều tài liệu hướng dẫn⁷ và tổ chức tập huấn cho Trợ giúp viên pháp lý, chuyên viên pháp lý, người tập sự Trợ giúp pháp lý, luật sư ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý của một số Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

⁶ Các Công văn số: 212/LĐTĐBXH-BĐG và số: 212/LĐTĐBXH-BĐG ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội

⁷ Tài liệu hướng dẫn trợ giúp pháp lý (TGPL) cho nạn nhân bạo lực và nạn nhân bị mua bán; Tài liệu hướng dẫn TGPL có nhạy cảm giới và phối hợp cho nạn nhân bạo lực và mua bán người; Một số lớp tập huấn TGPL cho người khuyết tật dựa trên quyền và nhạy cảm giới; cho nạn nhân bạo lực và nạn nhân bị mua bán và Tài liệu hướng dẫn TGPL nhạy cảm giới và phối hợp cho nạn nhân bạo lực và mua bán người.

Đến nay, cả nước có hơn 6.000 mô hình, cơ sở hỗ trợ, cung cấp dịch vụ phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới, bạo lực gia đình với các hình thức hỗ trợ thiết thực, từng bước đáp ứng nhu cầu của người bị bạo lực. Một số mô hình có hiệu quả tiếp tục được triển khai và nhân rộng như: Nhà Bình yên (Hà Nội, Cần Thơ, Quảng Bình); Trung tâm dịch vụ một cửa hỗ trợ người bị bạo lực trên cơ sở giới (mô hình Ngôi nhà Ánh Dương) triển khai tại tỉnh Quảng Ninh, Thanh Hóa và dự kiến tiếp tục được nhân rộng tại một số địa phương trong thời gian tới; mô hình một cửa hỗ trợ phụ nữ và trẻ em bị bạo lực, xâm hại trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh (Mô hình Bò Công Anh); mô hình thành phố an toàn, thân thiện, không bạo lực tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Quảng Ninh, Thanh Hóa; đường dây nóng tư vấn hỗ trợ người bị bạo lực của Trung ương Hội Nông dân Việt Nam (1800.1768),... Các mô hình này đã phát huy hiệu quả trong việc tiếp nhận các nạn nhân cần sự hỗ trợ ngay tại cộng đồng; cung cấp các dịch vụ tư vấn; hỗ trợ các dịch vụ thiết yếu và kết nối, chuyển tuyến hỗ trợ nạn nhân tới các dịch vụ chuyên biệt theo nhu cầu. Thông qua các mô hình đang được thí điểm triển khai, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tiếp tục nghiên cứu để xây dựng các văn bản hướng dẫn về điều kiện, tiêu chuẩn của các mô hình, cơ sở cung cấp dịch vụ, quy chế phối hợp liên ngành trong phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới cho phù hợp với thực tiễn và khả thi khi áp dụng triển khai.

Bộ Công an chỉ đạo lực lượng công an các cấp tổ chức điều tra cơ bản, nắm tình hình xác định diện nạn nhân của bạo lực trên cơ sở giới và bạo lực gia đình, đặc biệt nạn nhân là trẻ em; diện đối tượng xâm hại và bạo lực; xác định các hành vi bạo lực, xâm hại có nguyên nhân từ gia đình, như: gia đình có cha, mẹ phạm tội, nghiện ma túy; gia đình thường xuyên có các hành vi bạo lực, bạo hành với nhau và với phụ nữ, trẻ em,...; chỉ đạo lực lượng công an các cấp triển khai các Kế hoạch cao điểm tấn công trấn áp tội phạm, trong đó có tội phạm liên quan đến bạo lực gia đình nhằm đảm bảo an ninh, trật tự trong các dịp lễ, tết, các sự kiện chính trị, văn hóa, xã hội trên phạm vi toàn quốc; phối hợp với Đài Truyền hình Việt Nam xây dựng và phát sóng phim phóng sự “Nâng cao hiệu quả phòng chống mua bán người”; xây dựng và phát sóng chuyên mục “Nhận diện tội phạm mua bán người”; phối hợp với UN Women tổ chức 4 hội thảo tập huấn về hướng dẫn điều tra có nhạy cảm giới trong các vụ liên quan đến tội phạm mua bán người và hướng dẫn hỗ trợ, bảo vệ phụ nữ bị mua bán; phối hợp với Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng chỉ đạo lực lượng Công an và Biên phòng các địa phương biên giới điều tra cơ bản tình hình tội phạm mua bán người trên các tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc, Việt Nam - Lào và Việt Nam - Campuchia; triển khai cao điểm tấn công trấn áp tội phạm mua bán người năm 2023, trong đó trọng tâm chỉ đạo lực lượng Cảnh sát hình sự nắm chắc tình hình từ cơ sở, chủ động phân tích, nhận diện, dự báo chính xác tình hình tội phạm mua bán người và các loại tội phạm có liên quan; chỉ đạo Công an các địa phương biên giới phối hợp chặt chẽ với lực lượng Biên phòng duy trì tổ chức giao ban, gặp gỡ, đàm phán, trao đổi thông tin qua

đường dây nóng, tuần tra kiểm soát biên giới, triển khai các kế hoạch nghiệp vụ với đơn vị đối đảng trong đấu tranh trấn áp tội phạm mua bán người, mua bán người dưới 16 tuổi⁸; kịp thời xác minh, trao trả trẻ em là nạn nhân bị mua bán trở về; trao đổi thông tin qua hợp tác với Tổ chức Cảnh sát hình sự quốc tế (Interpol, Aseanapol) về thông tin các đối tượng có tiền án, tiền sự phạm tội xâm hại trẻ em ở nước ngoài nhập cảnh vào Việt Nam để có biện pháp phòng ngừa.⁹ Bộ Công an triển khai sử dụng và tuyên truyền rộng rãi phần mềm “Người trợ lý ảo - Phòng, chống xâm hại trẻ em” hướng dẫn kỹ năng tuyên truyền, phòng chống xâm hại trẻ em, mua bán người đến cán bộ, chiến sỹ và Nhân dân. Đến hết năm 2023, Bộ Công an đã chỉ đạo triển khai xây dựng và đưa vào sử dụng 55 mô hình Phòng điều tra thân thiện tại 02 đơn vị và 52 địa phương, phục vụ thụ lý các vụ án, vụ việc xâm hại trẻ em và có người dưới 18 tuổi tham gia tố tụng nhằm đảm bảo quyền của phụ nữ, trẻ em trong quá trình điều tra, giải quyết vụ án. Đồng thời, xây dựng kế hoạch tổ chức tập huấn nâng cao kỹ năng điều tra thân thiện cho lực lượng công an cấp cơ sở.

Công an các địa phương phối hợp với các sở, ngành, tổ chức đoàn thể (Sở Thông tin và Truyền thông, Mặt trận Tổ quốc, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Đoàn thanh niên, Hội Cựu chiến binh,...) thông qua công tác dân vận, họp dân, vận động, tuyên truyền phát động quần chúng tố giác tội phạm qua hộp thư, hòm thư tố giác, qua số điện thoại, đường dây nóng; lồng ghép nội dung phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới và phòng, chống bạo lực gia đình trong các buổi tuyên truyền phòng, chống tội phạm, ma túy, mua bán người và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa cho quần chúng nhân dân tại địa bàn mình phụ trách, nhất là tại các địa bàn trọng điểm phức tạp về an ninh trật tự.

Bộ Quốc phòng đã chỉ đạo tăng cường vận động nhân dân đấu tranh phòng, chống tệ nạn xã hội, ngăn chặn buôn bán phụ nữ, trẻ em qua biên giới. Lực lượng Bộ đội Biên phòng đã triển khai đồng bộ các biện pháp, kịp thời phát hiện, bắt giữ, xử lý 103 vụ với 92 đối tượng; giải cứu, tiếp nhận 235 nạn nhân và nghi nạn nhân bị bán qua biên giới.¹⁰

Trong năm 2023, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã tổ chức 02 đoàn kiểm tra việc thực hiện Chương trình. Qua báo cáo kết quả thực hiện của các địa phương cho thấy một số địa phương quan tâm và thực hiện tốt Chương trình phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới như: Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An, Thành phố Hồ Chí Minh,...¹¹.

⁸ Phối hợp Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng chỉ đạo hệ lực lượng 10 địa phương giáp Lào điều tra cơ bản tình hình tội phạm mua bán người trên tuyến biên giới Việt Nam - Lào.

⁹ Báo cáo Kết quả thực hiện công tác bình đẳng giới, vì sự tiến bộ của phụ nữ, công tác gia đình và trẻ em trong CAND năm 2023

¹⁰ Báo cáo Kết quả công tác vì sự tiến bộ của phụ nữ và bình đẳng giới trong Quân đội năm 2023

¹¹ Năm 2023, tỉnh Quảng Ninh tiếp tục duy trì 11 Mô hình thí điểm về phòng, chống bạo lực trên cơ sở giới (giai đoạn 2021-2023) và 22 Mô hình về bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới giai đoạn 2016-2020 tại 13/13 huyện, thị xã, thành phố; duy trì thí điểm Mô hình Thành phố an toàn, thân thiện, phòng chống quấy

c) Chương trình Tăng cường sự tham gia bình đẳng của phụ nữ vào vị trí lãnh đạo và quản lý ở các cấp hoạch định chính sách giai đoạn 2021-2030

Chính phủ đã giao Bộ Nội vụ chủ trì triển khai thực hiện Chương trình với các giải pháp đổi mới, tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ nữ gắn với quy hoạch, tạo nguồn cán bộ lãnh đạo, quản lý; rà soát, hoàn thiện pháp luật về bình đẳng giới để đảm bảo cơ hội bình đẳng cho phụ nữ tham gia vào các vị trí lãnh đạo, quản lý ở tất cả các cơ quan có thẩm quyền hoạch định chính sách. Chú trọng bồi dưỡng, tăng cường năng lực đội ngũ công chức, viên chức góp phần thực hiện có hiệu quả các mục tiêu phát triển bền vững, đổi mới, tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ nữ gắn với quy hoạch, tạo nguồn cán bộ lãnh đạo, quản lý; rà soát, hoàn thiện pháp luật về bình đẳng giới để đảm bảo cơ hội bình đẳng cho phụ nữ tham gia vào các vị trí lãnh đạo, quản lý ở tất cả các cơ quan có thẩm quyền hoạch định chính sách.

Ngày 28 tháng 12 năm 2022, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1641/QĐ-TTg phê duyệt Đề án “Bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, công chức lãnh đạo, quản lý trẻ và cán bộ lãnh đạo, quản lý là nữ của chính quyền địa phương ở nước ngoài giai đoạn 2023-2025”. Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư số 09/2022/TT-BNV ngày 16 tháng 12 năm 2022 thay thế cho Thông tư số 03/2017/TT-BNV ngày 19 năm 5 năm 2017 ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Nội vụ, trong đó các chỉ tiêu về phát triển giới quốc gia được lồng ghép vào các nội dung liên quan; Thông tư số 02/2023/TT-BNV ngày 23 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Nội vụ, theo đó Bộ Nội vụ đăng đôn đốc các bộ, ngành và địa phương gửi báo cáo thống kê số liệu năm 2023 về Bộ Nội vụ tổng hợp, báo cáo (trong đó có số liệu cán bộ nữ); ban hành Quyết định số 14/QĐ-BCSD ngày 10 tháng 5 năm 2023 phê duyệt Đề án “Đào tạo, bồi dưỡng tạo nguồn cán bộ lãnh đạo trẻ các cấp giai đoạn 2023 - 2026, định hướng 2030”, trong đó cán bộ nữ là một trong những đối tượng được ưu tiên.

Công tác truyền thông nhằm tăng cường sự tham gia của phụ nữ trong lãnh đạo, quản lý đã được thực hiện thông qua các chuyên trang, chuyên mục về “Công tác cán bộ nữ” trên cổng thông tin điện tử, tạp chí, đài phát thanh - truyền hình,... của các bộ ngành, cơ quan trung ương và địa phương. Nội dung về giới và bình đẳng giới được lồng ghép trong công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ công chức, viên chức. Bộ Nội vụ đã tổ chức đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nữ cán bộ nguồn; tập huấn chuyên sâu cho nữ cán bộ, công chức, viên chức giữ chức vụ

rồi, xâm hại tình dục phụ nữ và trẻ em nơi công cộng tại thành phố Hạ Long; 01 mô hình hỗ trợ sinh kế và tự chủ tài chính; 01 mô hình Ứng dụng công nghệ thông tin trong phòng chống bạo lực giới (xây dựng ứng dụng Tổng đài 1800.1769 tiếp nhận thông tin và quản lý hồ sơ tư vấn, trợ giúp); triển khai hiệu quả Mô hình Ngôi nhà Ánh Dương; Tỉnh Thanh Hóa đã triển khai thực hiện và nhân rộng mô hình “Địa chỉ tin cậy - Nhà tạm lánh tại cộng đồng” tại các huyện, thị xã, thành phố có 465 Địa chỉ tin cậy - Nhà tạm lánh tại cộng đồng đạt chuẩn; mô hình “Ngôi nhà Ánh Dương Thanh Hóa”. Mô hình “Truyền thông tư vấn về bình đẳng giới cho thanh niên và vị thành niên trong trường Trung học phổ thông”; mô hình “Thành phố, làng quê an toàn, thân thiện với phụ nữ và trẻ em gái” (tại thành phố Sầm Sơn, huyện Thạch Thành và huyện Thọ Xuân); mô hình “Cơ sở cung cấp dịch vụ hỗ trợ nạn nhân bị bạo lực trên cơ sở giới”.

lãnh đạo, quản lý cấp bộ (từ cấp Vụ và tương đương trở lên), cấp tỉnh (lãnh đạo cấp sở và tương đương), cấp huyện (lãnh đạo chủ chốt cấp huyện và tương đương). Năm 2023, có gần 400 nữ lãnh đạo, quản lý được tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng do Bộ Nội vụ tổ chức.¹²

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã tổ chức các lớp tập huấn về thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác vì sự tiến bộ của phụ nữ với sự tham dự của hơn 450 đại biểu là nữ cán bộ lãnh đạo, quản lý, nữ cán bộ trong diện quy hoạch, thành viên Ban vì sự tiến bộ của phụ nữ các sở, ban, ngành, quận huyện thuộc các tỉnh, thành phố.

d) Thực hiện nhiệm vụ được Chính phủ giao tại Nghị quyết số 28/NQ-CP, ngày 12 tháng 12 năm 2023, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Quyết định số 4247/QĐ-BGDĐT phê duyệt Đề án “Đưa việc giảng dạy nội dung về giới, bình đẳng giới vào chương trình đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non và trình độ đại học giai đoạn 2024-2030” với mục tiêu chung là: Nội dung về giới, bình đẳng giới được giảng dạy chính thức tại các cơ sở đào tạo giáo viên từ năm 2025 để thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030, đảm bảo chất lượng, hiệu quả.

Đề án đề ra 3 chỉ tiêu cụ thể gồm:

+ Đến năm học 2025-2026, 100% chương trình đào tạo giáo viên trình độ đại học, cao đẳng được rà soát, cập nhật để nội dung về giới, bình đẳng giới giảng dạy chính thức ở các cơ sở đào tạo đảm bảo chất lượng, hiệu quả.

+ Đến năm 2025-2026, 100% giảng viên tham gia giảng dạy các nội dung về giới và bình đẳng giới được tập huấn, nâng cao năng lực tích hợp các nội dung giảng dạy này trong chương trình đào tạo giáo viên trình độ đại học, cao đẳng.

+ Đến năm 2025-2026, 100% cơ sở đào tạo đảm bảo đội ngũ giảng viên, tài liệu, giáo trình và các điều kiện đảm bảo chất lượng để giảng dạy nội dung về giới và bình đẳng giới trong các chương trình đào tạo giáo viên.

Với các giải pháp đưa nội dung về giới, bình đẳng giới vào chương trình giảng dạy chính thức ở các cơ sở đào tạo giáo viên từ năm 2025, Chính phủ sẽ quyết tâm hoàn thành chỉ tiêu của Chiến lược vào năm 2025.

đ) Đề án kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh giai đoạn 2016-2025

Thực hiện Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 23 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh (MCBGTKS) giai đoạn 2016-2025 (Đề án), các cơ quan trung ương và địa phương đã tập trung triển khai các nhiệm vụ, giải pháp được giao, cụ thể:

Bộ Y tế ban hành Quyết định và Kế hoạch hành động thực hiện Đề án; ban hành văn bản hướng dẫn các địa phương về việc hỗ trợ định hướng nội dung

¹² Báo cáo số 402/BC-BNV ngày 23/01/2024 của Bộ Nội vụ về thực hiện các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới

về kiểm soát MCBGTKS trong hương ước, quy ước của thôn, xóm, bản, tổ dân phố; xây dựng bộ tài liệu về kiểm soát MCBGTKS sử dụng trong hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp ngoài giờ lên lớp tại các trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; xây dựng tài liệu hướng dẫn chuyên môn cho người cung cấp dịch vụ về không lựa chọn giới tính thai nhi; tập huấn chuyên môn nghiệp vụ về kiểm soát MCBGTKS cho cán bộ, công chức dân số y tế, người cung cấp dịch vụ, người quản lý; tập huấn Khung giám sát đánh giá việc thực hiện Đề án kiểm soát MCBGTKS cho các tỉnh, thành phố.

Trong thời gian qua, các dữ liệu thu thập hằng năm cho thấy, MCBGTKS xảy ra không đồng đều giữa các vùng miền, địa phương. Tỷ số giới tính khi sinh đang hình thành 3 nhóm: Nhóm 1 có tỷ số giới tính khi sinh (TSGTKS) rất cao (trên 112 trẻ trai/100 trẻ gái sinh ra sống) gồm 21 tỉnh/thành phố tập trung ở Đồng bằng sông Hồng và Trung du miền núi phía Bắc; nhóm 2 có TSGTKS cao (từ 109-112 trẻ trai/100 trẻ gái sinh ra sống) gồm 18 tỉnh; nhóm 3 có TSGTKS duy trì dưới mức 109 trẻ trai/100 trẻ gái sinh ra sống gồm 24 tỉnh.

Trước thực trạng đó, Bộ Y tế đã tích cực triển khai và hướng dẫn địa phương thực hiện Đề án và định hướng các can thiệp giảm MCBGTKS phân vùng theo 3 nhóm tỉnh: i) Nhóm 3 (các tỉnh, thành phố có tỉ số giới tính khi sinh dưới mức 109 trẻ trai/100 trẻ gái sinh ra sống): triển khai đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp chung của Đề án: (1) truyền thông nâng cao nhận thức và thay đổi hành vi đối với công tác kiểm soát MCBGTKS, trong đó nêu rõ thực hiện giáo dục về giới, bình đẳng giới với nội dung, hình thức thích hợp cho từng cấp học nhằm cung cấp kiến thức, kỹ năng thực hành bình đẳng giới cho thế hệ trẻ; nghiên cứu, thiết kế, xây dựng, sản xuất các tài liệu truyền thông về MCBGTKS, bình đẳng giới; giới thiệu, phổ biến các tài liệu này đến các nhóm đối tượng của Đề án; (2) các chính sách khuyến khích, hỗ trợ; (3) nâng cao hiệu lực thực thi những quy định của pháp luật về kiểm soát MCBGTKS; (4) hợp tác quốc tế: đẩy mạnh hợp tác quốc tế, tích cực tranh thủ sự giúp đỡ về tài chính, kỹ thuật và kinh nghiệm của các nước, các tổ chức quốc tế trong thực hiện Đề án; ii) Nhóm 2 (các tỉnh, thành phố có TSGTKS từ 109-112 trẻ trai/100 trẻ gái sinh ra sống): triển khai đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp như nhóm 3 và tăng cường rà soát, bổ sung các chính sách khuyến khích, hỗ trợ cho cá nhân, tập thể thực hiện tốt công tác kiểm soát MCBGTKS theo Thông tư số 01/2021/TT-BYT ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Bộ Y tế); iii) Nhóm 1 (các tỉnh, thành phố có TSGTKS trên 112 trẻ trai/100 trẻ gái sinh ra sống): cùng với việc triển khai đồng bộ nhiệm vụ, giải pháp như nhóm 2 và tăng cường tổ chức các chiến dịch, hoạt động vận động tại cộng đồng, địa bàn trọng điểm.

Các tỉnh, thành phố tiến hành xây dựng kế hoạch thực hiện Đề án với nội dung bám sát công văn 4275/BYT-TCDS ngày 26 tháng 5 năm 2021 của Bộ Y tế, trong đó chủ động tham mưu cho Hội đồng nhân dân tỉnh đưa chỉ tiêu về khống chế sự gia tăng tỷ số giới tính khi sinh vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Năm 2023, thực hiện nhiệm vụ của Đề án được phê duyệt, các tỉnh, thành phố tiếp tục đẩy mạnh triển khai các hoạt động can thiệp nhằm kiểm soát MCBGTKS, cụ thể như: Thường xuyên, liên tục tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, mạng xã hội, tạo dư luận xã hội hưởng ứng công tác kiểm soát MCBGTKS, phê phán các hành vi lựa chọn giới tính thai nhi; giáo dục nội dung, quy định về nghiêm cấm lựa chọn giới tính thai nhi, nâng cao ý thức của đội ngũ cán bộ ngành y tế để không lạm dụng khoa học công nghệ thực hiện các hành vi vi phạm quy định của pháp luật; vận động các hộ gia đình, cặp vợ chồng thông qua cộng tác viên dân số; lồng ghép nội dung Đề án trong hoạt động của các ngành, đoàn thể, tổ chức liên quan; đưa nội dung Đề án vào Chương trình giáo dục cho học sinh các trường phổ thông, Chương trình đào tạo, hoạt động định hướng cho cán bộ, giảng viên, sinh viên trong trường Y (đại học, cao đẳng), Chương trình đào tạo cán bộ lãnh đạo, quản lý trong trường chính trị, hành chính, trong hương ước, quy ước của thôn, bản, tổ dân phố để hình thành các chuẩn mực, giá trị xã hội phù hợp loại trừ dần nguyên nhân sâu xa dẫn đến hiện tượng lựa chọn giới tính thai nhi; triển khai mô hình hỗ trợ, can thiệp nâng cao vai trò, vị thế của phụ nữ và trẻ em gái trong gia đình, cộng đồng và xã hội; tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực thi pháp luật về nghiêm cấm các hình thức lựa chọn giới tính thai nhi; tổ chức ký cam kết không lựa chọn giới tính thai nhi với các đơn vị, cá nhân cung cấp dịch vụ liên quan.

e) Đề án Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2018-2025

Thực hiện Quyết định số 1898/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ và dự án 9, tiểu dự án 2 thuộc Chương trình Mục tiêu Quốc gia vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 về: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, Ủy ban Dân tộc đã tập trung tuyên truyền những nội dung có liên quan về Luật Hôn nhân và Gia đình, Luật Bình đẳng giới, Luật Phòng chống bạo lực gia đình... trên các phương tiện thông tin truyền thông và in ấn một số ấn phẩm tuyên truyền; phối hợp với các cơ quan truyền thông, thông tấn báo chí thực hiện các nội dung tuyên truyền về bình đẳng giới đồng thời chủ động lồng ghép việc tuyên truyền về bình đẳng giới trong triển khai thực hiện các chương trình, đề án, chính sách do Ủy ban quản lý và chủ trì như lồng ghép trong thực hiện nhiệm vụ về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống: tổ chức in ấn và phát hành các ấn phẩm, tài liệu: “Sổ tay tuyên truyền về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống”; “Tờ rơi về tảo hôn” và “Tờ rơi về hôn nhân cận huyết thống”; phối hợp với một số báo, đài xây dựng chuyên trang, chuyên mục tuyên truyền về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Để cải thiện tình trạng dịch vụ y tế tại vùng dân tộc thiểu số, Ủy ban Dân tộc đang tiếp tục nỗ lực cùng các bộ, ngành và địa phương trong cả nước triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm

2021 đến năm 2025 nhằm đạt các mục tiêu: “100% số trường, lớp học và trạm y tế được xây dựng kiên cố”; Tăng cường công tác y tế để đồng bào dân tộc thiểu số được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe hiện đại; tiếp tục khống chế, tiến tới loại bỏ dịch bệnh ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; 98% đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế. Trên 80% phụ nữ có thai được phổ biến kiến thức, khám thai định kỳ, sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế; giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân xuống dưới 15%.

g) Chương trình phòng, chống bạo lực gia đình trong tình hình mới đến năm 2025

Thực hiện Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 13 tháng 01 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã ban hành Quyết định số 1127/QĐ-BVHTTDL ngày 16 tháng 5 năm 2022 ban hành Kế hoạch của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch triển khai thực hiện Chương trình phòng, chống bạo lực gia đình trong tình hình mới đến năm 2025. Bên cạnh việc tham mưu ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình, hằng năm, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã ban hành Kế hoạch và triển khai công tác truyền thông về phòng, chống bạo lực gia đình trên Truyền hình Quốc hội Việt Nam, Kênh Truyền hình Đài Tiếng nói Việt Nam (VOVTV), Kênh Nông nghiệp - Nông thôn - Nông dân (VTC16), đăng tải tin, hoạt động về phòng, chống bạo lực gia đình trên trang Cổng thông tin Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (<https://bvhttdl.gov.vn>) và trang thông tin điện tử của Vụ Gia đình (<https://giadinh.bvhttdl.gov.vn>); tổ chức các lớp tập huấn phổ biến kiến thức, kỹ năng về phòng, chống bạo lực gia đình cho đối tượng là các cán bộ làm công tác gia đình tại cơ sở; thực hiện tổng hợp thông tin về gia đình và phòng, chống bạo lực gia đình; triển khai thực hiện Đề tài nghiên cứu khoa học “Luật Phòng, chống bạo lực gia đình - Thực trạng và giải pháp” (2022-2023). Công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình được chú trọng và triển khai hằng năm.

Hiện nay, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đang nghiên cứu xây dựng và hướng dẫn triển khai Quy trình tiếp nhận, xử lý vụ việc bạo lực gia đình; nghiên cứu xây dựng bộ chỉ số đánh giá kết quả thực hiện Chương trình về phòng, chống bạo lực gia đình trong tình hình mới đến năm 2025.

h) Chương trình Giáo dục đạo đức, lối sống trong gia đình đến năm 2030

Thực hiện Quyết định số 96/QĐ-TTg ngày 19 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã ban hành Quyết định số 224/QĐ-BVHTTDL ngày 28 tháng 01 năm 2022 ban hành Bộ tiêu chí ứng xử trong gia đình; Quyết định số 979/QĐ-BVHTTDL ngày 26 tháng 4 năm 2022 ban hành kèm Kế hoạch triển khai thực hiện Bộ tiêu chí ứng xử trong gia đình đến năm 2025; Hướng dẫn số 1850/BVHTTDL-GĐ ngày 27 tháng 05 năm 2022 hướng dẫn triển khai thực hiện Bộ tiêu chí ứng xử trong gia đình và Quyết định số 1724/QĐ-BVHTTDL ngày 22 tháng 7 năm 2022 ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình giáo dục đạo đức, lối sống trong gia đình đến năm 2030.

Tại 63 tỉnh, thành, Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch đã tham mưu ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng và ban hành Quyết định, Kế hoạch, hướng dẫn thực hiện Chương trình giáo dục đạo đức, lối sống trong gia đình. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức Hội nghị tập huấn cho cán bộ thực hiện công tác gia đình cấp tỉnh; Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tổ chức tập huấn cho cán bộ thực hiện công tác gia đình của địa phương. Hằng năm, tổ chức các hoạt động truyền thông về giáo dục đạo đức, lối sống trong gia đình, việc triển khai thực hiện Bộ tiêu chí ứng xử trong gia đình từ trung ương tới địa phương. Trong thời gian tới, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tiếp tục nghiên cứu xây dựng tài liệu và thực hiện kiểm tra, giám sát, đôn đốc các cơ quan liên quan và địa phương triển khai thực hiện Chương trình theo kế hoạch; tiến hành đánh giá sơ kết vào năm 2025.

i) Chương trình Mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025

Thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Chương trình, Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam đã phối hợp với Ủy ban Dân tộc tổ chức quán triệt, triển khai thực hiện Chương trình và Dự án 8 tới địa phương; xây dựng, ban hành 06 văn bản hướng dẫn triển khai Dự án 8 giai đoạn 01 và định hướng hằng năm tới địa phương;¹³ chỉ đạo điểm Dự án tại 08 tỉnh đại diện vùng miền;¹⁴ thành lập Ban điều hành Dự án cấp trung ương do Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam làm Trưởng ban và các thành viên là đại diện một số bộ, ngành liên quan¹⁵; thành lập Tổ giúp việc Ban điều hành Dự án.¹⁶

Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 bổ sung quy định tạo cơ chế chính sách triển khai hiệu quả Dự án, cụ thể: (1) Bổ sung nội dung chi hỗ trợ bà mẹ sinh đẻ an toàn tại 10 tỉnh có tỷ lệ sinh con tại nhà cao, gồm: “chế độ chi hỗ trợ đi lại cho bà mẹ khi đến khám thai tại cơ sở y tế 4 lần trong suốt thời gian thai kỳ theo hướng dẫn của Bộ Y tế: 100.000 đồng/người/lần”, “hỗ trợ gói vật tư chăm sóc khi sinh gồm bím sơ sinh, băng vệ sinh cho bà mẹ, tã lót, áo sơ sinh, mũ, bao tay, bao chân em bé, khăn lau bé, túi đo lượng máu mất lúc sinh trong trường hợp sinh từ 02 bé trở lên với mức hỗ trợ thêm là 300.000đ/gói/bé”; (2) Bổ sung quy định tạo cơ chế cho địa phương bố trí vào nguồn ngân sách địa phương chi hỗ trợ duy trì hoạt động của mô hình Tổ truyền thông và Câu lạc bộ “Thủ lĩnh của sự thay đổi”; Bộ Giáo dục và Đào tạo triển khai lồng ghép giới trong chương trình bồi dưỡng cán bộ quản lý và giáo

¹³ Hướng dẫn số 04/HD-ĐCT, ngày 28/7/2022 thực hiện Dự án 8 giai đoạn I và có phân bổ chỉ tiêu cụ thể cho từng tỉnh làm căn cứ xây dựng kế hoạch giai đoạn và hằng năm và Hướng dẫn số 24/HD-ĐCT ngày 6/11/2023 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của HD 04/HD-ĐCT; Kế hoạch số 43/KH-ĐCT ngày 03/6/2022 triển khai Dự án 8 giai đoạn I; Kế hoạch số 1218/KH-ĐCT ngày 8/3/2022 định hướng hoạt động năm 2022; Kế hoạch số 207/KH-ĐCT ngày 28/2/2023 định hướng hoạt động năm 2023; Kế hoạch số 345/KH-ĐCT-DTTG ngày 30/01/2024 định hướng hoạt động năm 2024

¹⁴ 8 tỉnh chỉ đạo điểm Dự án 8, gồm: Thái Nguyên, Thanh Hóa, Điện Biên, Lào Cai, Quảng Bình, Gia Lai, Bình Phước, Sóc Trăng

¹⁵ Quyết định số 358/QĐ-ĐCT ngày 28/6/2022 về việc thành lập Ban Điều hành Dự án 8 (Ủy ban Dân tộc, Bộ LĐTB&XH, Bộ Văn hoá TT&DL, Bộ Y tế, Bộ Thông tin Truyền thông, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Giáo dục và Đào tạo).

¹⁶ Quyết định số 375/QĐ-BĐHDA8, ngày 01/7/2022 thành lập tổ giúp việc Ban điều hành Dự án 8

viên các bậc học từ Mầm non, Tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông (chú trọng xây dựng tài liệu và tập huấn hướng dẫn cho các sở, ngành).

Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tiến hành 01 cuộc khảo sát, đánh giá đầu vào và 01 cuộc đánh giá giữa kỳ thực hiện Dự án 8 và đánh giá thực hiện bình đẳng giới trong Chương trình làm cơ sở để điều chỉnh công tác điều hành chỉ đạo, phối hợp và tổ chức triển khai các mô hình, hoạt động can thiệp của dự án phù hợp với thực tiễn và là cơ sở để đánh giá cuối kỳ Dự án.

Xây dựng tài liệu hướng dẫn thực hiện giám sát, đánh giá thực hiện Dự án 8 và thực hiện bình đẳng giới trong Chương trình. Các cấp Hội đã tổ chức 337/600 cuộc tập huấn hướng dẫn giám sát, đánh giá về bình đẳng giới cho 12.278 cán bộ các cấp (đạt 56.2% chỉ tiêu giai đoạn 1). Tổ chức 17 cuộc kiểm tra, giám sát, trực tiếp hỗ trợ tháo gỡ khó khăn/vướng mắc tại một số địa phương trong quá trình triển khai Dự án; ban hành 15 văn bản hỗ trợ tháo gỡ vướng mắc cho địa phương và đề xuất với các bộ, ngành sửa đổi, bổ sung một số nội dung liên quan đến Dự án 8 trong văn bản quy định chung của Chương trình để phù hợp với thực tiễn¹⁷.

Xây dựng và ban hành 19 đầu tài liệu triển khai các mô hình, hoạt động cụ thể của Dự án và tập huấn hướng dẫn triển khai tới địa phương và các ngành liên quan. Ban hành Chiến lược truyền thông về bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em dân tộc thiểu số giai đoạn 2023-2025 và định hướng đến 2030; ban hành bộ nhận diện và các sản phẩm truyền thông mẫu của Dự án 8.

Triển khai gói chính sách hỗ trợ phụ nữ dân tộc thiểu số sinh đẻ an toàn tại 10 tỉnh có tỷ lệ sinh con tại nhà cao hơn mức trung bình của cả nước¹⁸, với 1.957 bà mẹ đã được nhận hỗ trợ từ gói chính sách.¹⁹

¹⁷ 15 văn bản hướng dẫn trực tiếp cho địa phương và đề xuất điều chỉnh, bổ sung, sửa đổi các nội dung, quy định của chương trình hỗ trợ tháo gỡ vướng mắc cho địa phương trong quá trình thực hiện Dự án 8, gồm: số 1813/ĐCT-DTTG đề xuất chỉnh sửa, bổ sung Quyết định số 1719/QĐ-TTg và Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; văn bản số 1628/ĐCT-DTTG ngày 10/4/2023, số 1709/ĐCT-DTTG ngày 24/4/2023, số 1954/ĐCT-DTTG ngày 12/5/2023, số 1954/ĐCT-DTTG ngày 9/6/2023 đề xuất sửa đổi, bổ sung Thông tư 15/TT-BTC của Bộ Tài chính về quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG DTTS & MN, số 2128/ĐCT - DTTG ngày 18/7/2023 đơn đốc tiên độ và giải đáp vướng mắc cho các địa phương, số 2237/ĐCT-DTTG ngày 8/8/2023 góp ý Thông tư số 02/2022/TT-UBDT, số 2372a/ĐCT-DTTG ngày 5/9/2023 rà soát kết quả trả lời kiến nghị địa phương theo tổng hợp của Bộ KH&ĐT, số 2493 và 2493/ĐCT-DTTG ngày 3/10/2023 cập nhật kết quả thực hiện một số nội dung thực hiện CTMTQG cho đoàn giám sát QH và VPCP, số 2550/ĐCT-DTTG ngày 13/10/2023 góp ý thẩm tra Báo cáo đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư CTMTQG DTTS & MN, văn bản số 1568/ĐCT-DTTG ngày 30/3/2023 báo cáo thực hiện công điện số 71/CĐ-TTg trả lời vướng mắc của địa phương, các văn bản số 2645/ĐCT-DTTG ngày 03/11/2023, số 2776/ĐCT-DTTG ngày 30/11/2023; số 2434/ĐCT-DTTG ngày 19/9/2023 trả lời vướng mắc cho các địa phương; Hướng dẫn số 24/HD-ĐCT ngày 6/11/2023 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Hướng dẫn số 04/HD-ĐCT

¹⁸ 10 tỉnh gồm: Điện Biên, Sơn La, Lai Châu, Hà Giang, Nghệ An, Kon Tum, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Đắk Lắk, Gia Lai.

¹⁹ Gói chính sách hỗ trợ bà mẹ gồm: (1) chế độ chi hỗ trợ đi lại cho bà mẹ khi đến khám thai tại cơ sở y tế 4 lần trong suốt thời gian thai kỳ theo hướng dẫn của Bộ Y tế: 100.000 đ/người/lần; (2) Hỗ trợ chi phí đi lại cho bà mẹ và 01 người nhà chăm sóc khi đến sinh con tại cơ sở y tế; (3) Hỗ trợ gói vật tư chăm sóc khi sinh gồm bím sơ sinh, băng vệ sinh cho bà mẹ, tã lót, áo sơ sinh, mũ, bao tay, bao chân em bé, khăn lau bé, túi đo lượng máu mắt lúc sinh: 500.000 đ/gói/mẹ. Trong trường hợp sinh từ 02 bé trở lên thì được hỗ trợ thêm 300.000 đ/gói/em bé; (3) Hỗ trợ tiền ăn cho bà mẹ và người chăm sóc khi đến sinh con tại cơ sở y tế: 50.000 đ/người/ngày (tối đa 3 ngày với sinh thường và 5 ngày sinh mổ); (4) Hỗ trợ 01 lần lương thực, dinh dưỡng cho bà mẹ nuôi con bú trong 6 tháng đầu sau sinh: 1.200.000 đ

Các cấp Hội phụ nữ đã chủ động, nỗ lực, phát huy được vai trò chủ trì tham mưu triển khai 4 nội dung và các chỉ tiêu cốt lõi của Dự án đạt được nhiều kết quả tích cực như: Triển khai các mô hình hỗ trợ thúc đẩy bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em ở địa bàn đặc biệt khó khăn thuộc 40 tỉnh địa bàn Dự án 8. Tính đến hết 30 tháng 12 năm 2023, đã thành lập, duy trì được 7.623/9.000 Tổ truyền thông cộng đồng (đạt 84.7% chỉ tiêu giai đoạn), với sự tham gia của 61.685 thành viên là trưởng thôn/bản, những người có uy tín, có năng lực truyền thông tại cộng đồng; 1.462/1.000 địa chỉ tin cậy (vượt chỉ tiêu giai đoạn), hỗ trợ, tư vấn cho khoảng 12.971 phụ nữ, trẻ em; 1.132/1.800 Câu lạc bộ Thủ lĩnh của sự thay đổi (đạt 62.9% chỉ tiêu giai đoạn), thu hút sự tham gia của 30.659 trẻ em tham gia; hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ cho 184/500 tổ nhóm sinh kế, tổ hợp tác, hợp tác xã (đạt 36.8%), với 2.208 phụ nữ làm chủ/hoặc tham gia quản lý được hỗ trợ; tổ chức 250 lớp tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ nữ dân tộc thiểu số và kỹ năng lồng ghép giới cho 12.789 cán bộ huyện, xã; 570 lớp tập huấn cho 35.604 trưởng thôn/bản, người có uy tín tại cộng đồng; 1.145 cuộc đối thoại chính sách cấp xã và cụm thôn bản địa bàn đặc biệt khó khăn, thu hút 65.233 người tham gia.

k) Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025

Thực hiện nhiệm vụ được giao, năm 2023, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã phê duyệt triển khai Dự án Hỗ trợ phát triển chăn nuôi bò sinh sản cho phụ nữ thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo góp phần thúc đẩy bình đẳng giới và các mục tiêu về giảm nghèo tại 04 địa phương. Hiện nay Bộ đang tiếp tục phối hợp với các cơ quan liên quan để triển khai thực hiện dự án theo kế hoạch; phê duyệt Quyết định mua sắm dịch vụ truyền thông Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023, dự kiến sẽ sản xuất 10 phim phóng sự và phim hoạt hình với mục tiêu truyền thông nâng cao nhận thức cho đội ngũ làm công tác truyền thông và nhận thức của cộng đồng nói chung về bình đẳng giới trong giảm nghèo; tổ chức tập huấn nâng cao nhận thức về giới, bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới, nhạy cảm giới trong triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững cho gần 500 đại biểu là đội ngũ cán bộ làm công tác bình đẳng giới, công tác xã hội, cộng tác viên làm công tác bình đẳng giới cấp tỉnh, huyện, xã các kiến thức về bình đẳng giới, phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới tại các địa phương.

l) Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025

Chương trình có 11 nội dung thành phần với 54 tiểu nội dung, trong đó vấn đề bình đẳng giới được nêu tại nội dung thành phần số 8 - tiểu nội dung số 6: “Tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng, chống bạo lực trên cơ sở giới; tăng cường chăm sóc, bảo vệ trẻ em và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội”. Để thực

hiện tiêu nội dung này, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao đã ban hành Văn bản số 3860/LĐTBXH-BĐG ngày 29 tháng 9 năm 2022 về việc hướng dẫn thực hiện nội dung số 06 thuộc nội dung thành phần số 08 của Chương trình.

Chỉ tiêu số 18.5 thuộc tiêu chí số 18 của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025: “Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội” và một số chỉ tiêu về lao động, y tế, giáo dục cũng gắn với yêu cầu đạt được cho cả nam và nữ.

Theo đó, các tỉnh, thành phố đã triển khai thực hiện các nội dung thành phần và các chỉ tiêu của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, bao gồm các nội dung và chỉ tiêu về bình đẳng giới. Trong năm 2023, các cơ quan quản lý nhà nước liên quan đã tham gia một số đoàn giám sát của Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam tại Ninh Bình, Thanh Hóa, Nam Định để xem xét, đánh giá việc thực hiện lồng ghép giới trong triển khai thực hiện Chương trình.

2.3. Tăng cường năng lực bộ máy quản lý nhà nước về bình đẳng giới các cấp; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra liên ngành việc thực hiện pháp luật về bình đẳng giới; Xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê về giới của quốc gia

a) Tăng cường năng lực bộ máy quản lý nhà nước về bình đẳng giới các cấp

Theo số liệu thống kê từ địa phương, hiện nay cả nước có hơn 9.000 cán bộ làm công tác bình đẳng giới từ cấp tỉnh đến cấp xã (trong đó cán bộ chuyên trách ở cấp tỉnh 58 người, cấp huyện 65 người, cấp xã và cộng tác viên không chuyên trách gần 9.000 người). Năm 2023, các bộ, ngành, địa phương đã tổ chức hơn 1.000 lớp tập huấn kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ về bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ cho hơn 70.000 lượt người tham gia. Điều này cho thấy sự quan tâm của các cấp, ngành trong việc củng cố, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ.

Bộ máy quản lý nhà nước về bình đẳng giới các cấp đã ngày càng được kiện toàn, nâng cao năng lực, song vẫn thiếu về số lượng. Đội ngũ cán bộ làm công tác bình đẳng giới thường xuyên luân chuyển, thiếu ổn định, ảnh hưởng đến hiệu quả triển khai nhiệm vụ. Công tác bình đẳng giới mang tính chất đặc thù, liên quan đến tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội, do đó, cán bộ làm công tác bình đẳng giới ngoài việc nắm vững các chính sách, quy định của pháp luật còn cần am hiểu ở nhiều lĩnh vực, có sự nhạy cảm giới, biết tham mưu lồng ghép giới trong chương trình công tác của bộ, ngành và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

b) Công tác thanh tra, kiểm tra liên ngành việc thực hiện pháp luật về bình đẳng giới

phương trên cả nước, số nữ học sinh, sinh viên được tuyển sinh vào hệ thống các trường nghề khoảng 127.370 học viên, đạt 41%.³⁷ Như vậy, chỉ tiêu này đã vượt mục tiêu đề ra đến năm 2025 và năm 2030.

- Chỉ tiêu 4: Tỷ lệ nữ thạc sĩ trong tổng số người có trình độ thạc sĩ đạt không dưới 50% từ năm 2025 trở đi. Tỷ lệ nữ tiến sĩ trong tổng số người có trình độ tiến sĩ đạt 30% vào năm 2025 và 35% vào năm 2030.

Chỉ tiêu này chỉ được tổng hợp 05 năm/lần từ Tổng điều tra dân số và nhà ở và Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ. Số liệu hiện chưa tổng hợp được hàng năm do Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình có cỡ mẫu nhỏ, không đủ đại diện để tổng hợp. Trên cơ sở kết quả năm 2019 với tỷ lệ nữ thạc sĩ trong tổng số người có trình độ thạc sĩ là 44,2%, tỷ lệ nữ tiến sĩ trong tổng số người có trình độ tiến sĩ là 28% và xu hướng tỉ lệ nữ tham gia các bậc học cao ngày càng tăng, khả năng các chỉ tiêu này sẽ đạt mục tiêu đề ra vào năm 2025 và 2030.

Theo báo cáo năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo:

Năm 2023 tỷ lệ nữ thạc sĩ trong tổng số công chức, viên chức có trình độ thạc sĩ đạt 47.778/101.608 (47%) năm 2022 là 43.423/94.501 (46%).

Năm 2023 tỷ lệ nữ tiến sĩ trên tổng số tiến sĩ đang công tác trong các cơ sở giáo dục là 1.631/4.191 (39%), năm 2022 là 1.490/3.968 (38%).

6. Mục tiêu 6: Trong lĩnh vực thông tin, truyền thông

- Chỉ tiêu 1: Phần đầu đạt 60% vào năm 2025 và 80% vào năm 2030 dân số được tiếp cận kiến thức cơ bản về bình đẳng giới.

Năm 2023, theo thống kê chưa đầy đủ từ các địa phương, hiện có khoảng 64,8% dân số được tiếp cận kiến thức cơ bản về bình đẳng giới. Như vậy chỉ tiêu này đã vượt so với chỉ tiêu đề ra đến năm 2025 là 60%.

- Chỉ tiêu 2: Từ năm 2025 trở đi 100% tổ chức Đảng, chính quyền, cơ quan hành chính, ban, ngành, đoàn thể các cấp được phổ biến, cập nhật thông tin về bình đẳng giới và cam kết thực hiện bình đẳng giới.

Năm 2023, theo báo cáo của địa phương, có khoảng 93,3% tổ chức Đảng, chính quyền, cơ quan hành chính, ban, ngành, đoàn thể các cấp được phổ biến, cập nhật thông tin về bình đẳng giới và cam kết thực hiện bình đẳng giới. Như vậy chỉ tiêu này tiệm cận với mục tiêu đề ra đến năm 2025.

- Chỉ tiêu 3. Từ năm 2025 trở đi 100% xã, phường, thị trấn mỗi quý có ít nhất 04 tin, bài về bình đẳng giới trên hệ thống thông tin cơ sở.

Năm 2023, theo thống kê từ các địa phương, có khoảng 90,8% các xã phường, thị trấn mỗi quý có ít nhất 04 tin, bài về bình đẳng giới trên hệ thống thông tin cơ sở. Như vậy chỉ tiêu này cách mục tiêu đặt ra đến năm 2025 là 9,2%.

³⁷ Báo cáo tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về bình đẳng giới năm 2023 của Tổng Cục giáo dục nghề nghiệp

- Chỉ tiêu 4: Duy trì đạt 100% đài phát thanh và đài truyền hình ở Trung ương và địa phương có chuyên mục, chuyên đề nâng cao nhận thức về bình đẳng giới hàng tháng.

Năm 2023, 100% đài phát thanh và đài truyền hình địa phương đã có và tiếp tục duy trì các chuyên mục, chuyên trang về bình đẳng giới dưới nhiều hình thức phong phú, đa dạng, được phát sóng định kỳ.³⁸ Một số đài địa phương đã có và vẫn duy trì chương trình phát thanh, truyền hình bằng tiếng dân tộc thiểu số nhằm đẩy mạnh công tác tuyên truyền về đề tài bình đẳng giới tới đồng bào vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số. Chỉ tiêu này đạt mục tiêu của Chiến lược đề ra.

(Phụ lục chi tiết kết quả thực hiện các chỉ tiêu và so sánh với kết quả năm trước kèm theo)

III. VIỆC THỰC HIỆN CÁC KIẾN NGHỊ TẠI BÁO CÁO THẨM TRA BÁO CÁO CỦA CHÍNH PHỦ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI NĂM 2022

1. Về việc thúc đẩy tiến độ sửa đổi, bổ sung Luật Bình đẳng giới

Thực hiện kiến nghị trên, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã phối hợp với các cơ quan tiến hành tổng hợp, nghiên cứu, đánh giá việc triển khai thi hành Luật Bình đẳng giới. Sau 15 năm ban hành, Luật Bình đẳng giới đã đi vào cuộc sống, nhận thức và thực hành về bình đẳng giới của Nhân dân được nâng cao, về cơ bản các chủ trương, chính sách lớn của Đảng, Nhà nước đối với công tác bình đẳng giới đã được thể chế hóa trong Luật Bình đẳng giới và các văn bản hướng dẫn thi hành. Hệ thống văn bản pháp luật, chính sách ngày càng được hoàn thiện theo hướng đảm bảo nguyên tắc bình đẳng giới. Việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng và thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, chính sách, chương trình, kế hoạch, đề án,... đã được các cấp, ngành quan tâm. Kết quả triển khai công tác bình đẳng giới trong 08 lĩnh vực quy định tại Luật Bình đẳng giới đã có những tiến bộ đáng ghi nhận, góp phần rút ngắn khoảng cách giới, nâng cao vai trò, vị thế của phụ nữ trong gia đình và ngoài xã hội, tạo điều kiện để phụ nữ và nam giới tham gia và thụ hưởng bình đẳng vào các lĩnh vực của đời sống chính trị - kinh tế - xã hội.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, việc triển khai Luật Bình đẳng giới cũng cho thấy khoảng cách giới vẫn tồn tại ở các lĩnh vực, một số vướng mắc, bất cập từ các quy định của Luật cũng như các vấn đề thực tiễn mới phát sinh chưa được quy định cần được chỉnh sửa, bổ sung nhằm đảm bảo tính khả thi, đồng bộ với hệ thống pháp luật trong nước, đáp ứng yêu cầu thực tiễn và các cam kết quốc tế trong lĩnh vực này, như:

³⁸ Báo cáo số 05/BC-BTTTT ngày 17/01/2024 của Bộ Thông tin và Truyền thông việc thực hiện các mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới năm 2023.

1.1. Còn thiếu sự thống nhất, đồng bộ của Luật Bình đẳng giới với các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành như:

- Phạm vi điều chỉnh của Luật Bình đẳng giới hiện nay quy định nguyên tắc bình đẳng giới trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình,... tuy nhiên nội dung Luật mới quy định về bình đẳng giới trong 8 lĩnh vực cụ thể, trong khi đó, Điều 16 Hiến pháp năm 2013 quy định: “1) Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật. 2) Không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội”.

- Theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (sửa đổi, bổ sung năm 2020) thì quy trình ban hành VBQPPL có sự tách bạch giữa quy trình xây dựng chính sách và quy trình soạn thảo. Trong khi đó, theo quy định của Luật Bình đẳng giới và các văn bản hướng dẫn thì việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng VBQPPL không có sự tách bạch giữa quy trình đề xuất chính sách và quy trình soạn thảo. Theo quy định của Luật Bình đẳng giới, việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản là yêu cầu bắt buộc đối với tất cả các VBQPPL, trong khi đó, Luật Ban hành VBQPPL thì việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong quy trình xây dựng VBQPPL sẽ chỉ được tiến hành khi xác định có nội dung liên quan đến bình đẳng giới hoặc có vấn đề bất bình đẳng giới.

- Luật Bình đẳng giới hiện mới chỉ quy định việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng VBQPPL mà chưa đề cập đến việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng các chiến lược, chương trình, kế hoạch, đề án, dự án, chính sách phát triển kinh tế - xã hội khác, trong khi đó nhiều Luật khác hiện nay đã có quy định về việc lồng ghép giới và đảm bảo bình đẳng giới trong xây dựng ngân sách, quy hoạch,... như Luật Ngân sách nhà nước 2015; Luật Quy hoạch 2017,...

1.2. Một số bất cập trong nội dung và các quy định của Luật Bình đẳng giới hiện nay

- Chưa có quy định về các hình thức phân biệt đối xử gián tiếp. Nội dung về bạo lực trên cơ sở giới mới chỉ được quy định là một trong các hành vi bị nghiêm cấm (khoản 3, Điều 10) mà chưa có quy định cụ thể về khái niệm và hành vi bạo lực trên cơ sở giới.

- Các quy định về hành vi bị nghiêm cấm trong Luật hiện nay mới quy định chung chung và chưa bao hàm hết các hành vi trong thực tế, gây khó khăn cho công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện.

- Một số quy định của Luật Bình đẳng giới còn chung chung, mang tính định hướng, khó triển khai trong thực tiễn, ví dụ như: “Nam, nữ bình đẳng về chuyên môn, độ tuổi khi được đề bạt, bổ nhiệm”; “Lao động nữ khu vực nông thôn được hỗ trợ tín dụng, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư theo quy định của pháp luật”,...

1.3. Một số quy định của Luật Bình đẳng giới chưa tương thích, phù hợp với Công ước về Xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW) và các cam kết quốc tế về quyền con người như:

- Luật Bình đẳng giới còn thiếu một số nội dung, khái niệm mà Công ước và các Mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hợp quốc đề cập, khuyến nghị như phân biệt đối xử gián tiếp; các hình thức phân biệt đối xử đa tầng và liên lĩnh vực; chưa có quy định cụ thể về các thực hành có hại khác.

- Luật Bình đẳng giới đã có các quy định về thực hiện bình đẳng giới trong các lĩnh vực như chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa và đời sống gia đình,... song khái niệm đời sống gia đình và xã hội chưa được thể hiện bao quát như Công ước CEDAW xác định là “tất cả mọi mặt của đời sống”.

1.4. Một số vấn đề khác

- Còn thiếu các quy định để tạo điều kiện pháp lý trong triển khai xây dựng, thu thập và công bố các chỉ số về bình đẳng giới; xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về bình đẳng giới; tổng đài điện thoại quốc gia tư vấn về bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới; ngân sách có trách nhiệm giới.

- Vẫn còn khoảng cách giới trong một số lĩnh vực, đặc biệt bạo lực trên cơ sở giới vẫn diễn ra khá phổ biến và gây hậu quả nghiêm trọng.

- Định kiến giới vẫn tồn tại khá phổ biến và là nguyên nhân cơ bản gây nên sự phân biệt đối xử về giới, dẫn đến bất bình đẳng giới.

Trên cơ sở những tồn tại, hạn chế trên, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đang tập trung nghiên cứu, rà soát tổng thể để tiến tới xây dựng hồ sơ đề xuất sửa đổi, bổ sung Luật Bình đẳng giới trình các cơ quan có thẩm quyền trong thời gian tới.

2. Thực hiện nghiêm quy trình, thủ tục, nội dung, chất lượng đánh giá tác động giới và lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật

Chính phủ đã chú trọng lồng ghép giới vào quá trình xây dựng VBQPPL đảm bảo theo quy định của pháp luật hiện hành, từ đánh giá tác động chính sách, xây dựng và thẩm định văn bản trước khi ban hành hoặc trước khi trình Quốc hội để ban hành theo thẩm quyền. Trong quá trình thẩm định VBQPPL, Bộ Tư pháp luôn đề nghị các đơn vị chủ trì xây dựng văn bản thực hiện việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, nêu chính sách liên quan đến vấn đề bình đẳng giới. Các đề nghị, dự án, dự thảo VBQPPL đều được thẩm định thông qua cơ chế Hội đồng tư vấn thẩm định, Hội đồng thẩm định hoặc cuộc họp tư vấn thẩm định.

Công tác lồng ghép giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật đã được Chính phủ, các bộ, ngành quan tâm song chất lượng lồng ghép giới vẫn còn những hạn chế nhất định. Một số báo cáo lồng ghép giới chưa thực sự có

chất lượng, chủ yếu xây dựng các quy định trung tính hoặc không phân biệt đối xử về giới mà chưa có các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới; một số ban soạn thảo, tổ biên tập còn thiếu kỹ năng phân tích, xác định vấn đề giới và lồng ghép giới trong VBQPPL.

3. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người đứng đầu các cơ quan, gia đình và xã hội về bình đẳng giới, tập trung vào địa phương, lĩnh vực có nhiều bất bình đẳng giới

Thực hiện kiến nghị trên, năm 2023, Chính phủ đã chỉ đạo các bộ ngành, địa phương tăng cường công tác truyền thông về bình đẳng giới, với các nội dung trọng tâm như sau:

- Đẩy mạnh truyền thông về các chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước về bình đẳng giới; vì sự tiến bộ của phụ nữ và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới; các mục tiêu, chỉ tiêu của Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030 và các chương trình, đề án liên quan.

- Tăng cường và đa dạng hóa các hoạt động truyền thông, nâng cao nhận thức, chuyển đổi hành vi về bình đẳng giới trong các tầng lớp nhân dân, quan tâm đến việc tiếp cận của các nhóm người yếu thế; mở rộng và đẩy mạnh công tác giáo dục về bình đẳng giới trong gia đình, nhà trường, cộng đồng và thúc đẩy sự tham gia của trẻ em; thu hút sự tham gia của nam giới, trẻ em trai trong thực hiện bình đẳng giới. Xây dựng kế hoạch, bố trí nguồn lực triển khai thực hiện Tháng hành động vì bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới năm 2023 hiệu quả, sáng tạo, phù hợp với điều kiện, tình hình cụ thể.

- Xây dựng, phát hành các sản phẩm truyền thông, phổ biến chính sách, pháp luật về bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới; khuyến khích phát triển, xuất bản các sản phẩm truyền thông bằng tiếng dân tộc thiểu số; tăng cường ứng dụng, khai thác lợi thế của công nghệ thông tin và các loại hình truyền thông trên nền tảng số.

- Tăng cường tuyên truyền, giới thiệu về các mô hình, dịch vụ hỗ trợ thực hiện bình đẳng giới, phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới; tích cực đấu tranh, phản bác những thông tin sai lệch về bình đẳng giới của Việt Nam.

Điểm nổi bật của năm 2023 là sự tham gia, vào cuộc của các cơ quan, đơn vị khối doanh nghiệp và nam giới trong công tác truyền thông về bình đẳng giới, phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới, tạo hiệu ứng tích cực với nhiều kênh thông tin phong phú, đa dạng.

4. Sớm có giải pháp: (i) Đảm bảo tỷ lệ cán bộ nữ trong cơ quan quản lý nhà nước và chính quyền địa phương, cán bộ làm công tác bình đẳng giới chuyên trách; (ii) Giải quyết việc làm cho lao động nữ; (iii) Thực hiện có hiệu quả các chỉ tiêu, mục tiêu của Chiến lược, nhất là 03 chỉ tiêu dự kiến không đạt được vào năm 2025; khắc phục ngay việc 04 chỉ tiêu chưa nhận định được hoặc chưa có số liệu để đánh giá.

Kết quả thực hiện các kiến nghị trên như sau:

(i) Đảm bảo tỷ lệ cán bộ nữ trong cơ quan quản lý nhà nước và chính quyền địa phương; cán bộ làm công tác bình đẳng giới chuyên trách.

Thực hiện kiến nghị trên, trong năm 2023, Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương, Ban vì sự tiến bộ của phụ nữ các cấp tiếp tục quan tâm đơn đốc và phối hợp triển khai các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác phụ nữ, công tác cán bộ nữ; tham mưu đề xuất, xây dựng và thực hiện các chính sách đặc thù nhằm tăng cường sự tham gia và thụ hưởng của phụ nữ trên các lĩnh vực, ở cả phạm vi quốc gia và của ngành, đơn vị, địa phương, cụ thể:

- Tiến hành rà soát, đánh giá tình hình cán bộ nữ tham gia lãnh đạo, quản lý để đề xuất xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, quy hoạch và sử dụng cán bộ nữ theo lộ trình phù hợp với điều kiện của cơ quan, địa phương; triển khai các nội dung của Quyết định số 2282/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình “Tăng cường sự tham gia bình đẳng của phụ nữ trong các vị trí lãnh đạo và quản lý ở các cấp hoạch định chính sách giai đoạn 2021 - 2030”.

- Tăng cường tổ chức các lớp bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng cho nữ lãnh đạo, quản lý, nữ trong diện quy hoạch chức vụ, chức danh lãnh đạo, quản lý các cấp, nữ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026.

- Đẩy mạnh các hoạt động truyền thông về bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị nhằm nâng cao nhận thức, sự ủng hộ của các tầng lớp nhân dân về bình đẳng giới và vai trò của phụ nữ trong tham gia lãnh đạo, quản lý.

Theo báo cáo của Bộ Nội vụ:

a) Đối với các bộ, ngành, cơ quan trung ương:

- Có 04/30 nữ Bộ trưởng và tương đương (13,3%) và 13/108 nữ Thứ trưởng và tương đương (12,03%).

- Có 02/15 nữ Tổng Cục trưởng (13,3%) và 07/48 nữ Phó Tổng Cục trưởng (14,58%).

- Có 77/765 nữ giữ chức vụ Cục trưởng, Vụ trưởng và tương đương (10,06%); 437/1874 nữ giữ chức vụ Phó Cục trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương (23,3%).

b) Đối với địa phương:

- Có 4.279/30.686 nữ Chủ tịch, Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp (13,9%); 780/5.025 Giám đốc, Phó giám đốc Sở và tương đương (15,5%); 12.864/44.821 nữ trưởng phòng, Phó trưởng các phòng chuyên môn và tương đương (28,7%).

- Có 780/5.025 Giám đốc, Phó giám đốc sở và tương đương (15,5%), năm 2022 là 795 nữ; có 12.864/44.821 nữ Trưởng phòng, Phó phòng chuyên môn và tương đương (28,7%).

Như vậy, tính đến thời điểm 31/12/2023, có 17.871/80.399 nữ lãnh đạo, quản lý ở cả 3 cấp của địa phương, đạt 22,2%.

(ii) Giải quyết việc làm cho lao động nữ

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đạt 52,4 triệu người, tăng 666,5 nghìn người so với năm trước. Lực lượng lao động ở khu vực thành thị là 19,5 triệu người, chiếm 37,3%; lực lượng lao động nữ đạt 24,5 triệu người, chiếm 46,7% lực lượng lao động của cả nước.

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động năm 2023 là 68,9%, tăng 0,3 điểm phần trăm so với năm 2022. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nam giới là 75,2%, tăng 0,2 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước, trong khi đó con số này của nữ giới là 62,9%, tăng 0,4 điểm phần trăm so với năm trước. Lao động có việc làm đạt 51,3 triệu người, tăng 683,0 nghìn người (tương ứng tăng 1,35%) so với năm 2022. Số lao động có việc làm ghi nhận tăng ở cả khu vực thành thị và nông thôn cũng như ở nam giới và nữ giới, số lao động có việc làm ở khu vực thành thị là 19,0 triệu người, tăng 1,8% (tương ứng tăng 331,8 nghìn người), lao động ở khu vực nông thôn là 32,3 triệu người, tăng 1,1% (tương ứng tăng 351,1 nghìn người); số lao động có việc làm ở nam giới đạt 27,3 triệu người, tăng 1,4% (tương ứng tăng 386,6 nghìn người), cao hơn mức tăng ở nữ 0,1 điểm phần trăm (1,4 điểm phần trăm so với 1,3 điểm phần trăm).

Năm 2023, thu nhập bình quân tháng của lao động làm công hưởng lương là gần 8,0 triệu đồng, tăng 5,8% tương ứng tăng khoảng 433 nghìn đồng so với năm trước. Lao động nam làm công hưởng lương có mức thu nhập bình quân cao hơn mức thu nhập bình quân của lao động nữ là 1,14 lần (8,4 triệu đồng so với 7,4 triệu đồng).³⁹

Trong quý IV năm 2023, cả nước có gần 1,5 triệu thanh niên 15-24 tuổi không có việc làm và không tham gia học tập, đào tạo (chiếm 11,5% tổng số thanh niên), giảm 72,9 nghìn người so với quý trước và giảm 19,8 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thanh niên không có việc làm và không tham gia học tập, đào tạo ở khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị, 12,8% so với 9,5% và ở nữ thanh niên cao hơn so với nam thanh niên, 13,3% so với 9,8%. So với quý trước, tỷ lệ này giảm cả ở khu vực thành thị, nông thôn và cả hai giới nam và nữ (tương ứng giảm 0,3; 0,7; 0,6 và 0,6 điểm phần trăm).

Như vậy, 3/3 chỉ tiêu của Mục tiêu 2 đã đạt và vượt so với chỉ tiêu đề ra đến năm 2025 cho thấy những thành quả của việc phát triển kinh tế vĩ mô ổn định vững chắc song song với việc từng bước hoàn thiện hệ thống luật pháp, chính sách về kinh tế, lao động. Phụ nữ tham gia ngày càng nhiều hơn vào các

³⁹ Theo thông cáo báo chí về tình hình dân số, lao động việc làm quý IV và năm 2023 của Tổng cục Thống kê

hoạt động kinh tế và có nhiều cơ hội để có việc làm tốt, mang lại thu nhập cao hơn, bắt cháp những biến động kinh tế - chính trị của khu vực và thế giới.

Tuy nhiên, vấn đề bình đẳng giới trong kinh tế, lao động việc làm vẫn còn một số thách thức. Doanh nghiệp, cơ sở nhỏ và siêu nhỏ do phụ nữ làm chủ khó đáp ứng được các điều kiện vay vốn ưu đãi chính thức để phát triển sản xuất. Nhu cầu của phụ nữ về hỗ trợ khởi nghiệp, khởi sự doanh nghiệp lớn, trong khi các nguồn hỗ trợ hiện tại chưa đáp ứng giới, chưa phù hợp với nhu cầu và điều kiện thực tế của phụ nữ khởi nghiệp.

Một số yếu tố ảnh hưởng đến bình đẳng giới trong lĩnh vực kinh tế, lao động như: tình trạng mất việc làm của lao động nữ chưa qua đào tạo do thay đổi công nghệ sản xuất, áp dụng công nghệ tự động hóa. Công nghệ tự động hóa làm tăng hiệu quả sản xuất nhưng cũng đồng nghĩa với việc một số công việc thường do phụ nữ đảm nhận sẽ không còn cần đến. Vấn đề giới trong tiếp cận, tham gia trong các nghề nghiệp mới xuất hiện trong bối cảnh xuất hiện ngày càng nhiều các mô hình kinh tế mới như kinh tế chia sẻ, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn. Vấn đề giới trong bối cảnh bình thường mới sau đại dịch COVID-19 như xu hướng làm việc tại nhà, làm việc từ xa... Những vấn đề này đòi hỏi cần có hành động sớm để có thể sử dụng các công nghệ mới vào việc thu hẹp khoảng cách giới.

(iii) Thực hiện có hiệu quả các chỉ tiêu, mục tiêu của Chiến lược, nhất là 03 chỉ tiêu dự kiến không đạt được vào năm 2025; khắc phục ngay việc 04 chỉ tiêu chưa nhận định được hoặc chưa có số liệu để đánh giá

Thực hiện kiến nghị trên, Chính phủ đã chỉ đạo các địa phương tập trung triển khai Kế hoạch thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030 và các Chương trình, đề án thúc đẩy bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới tại bộ, ngành, địa phương.

- Theo dõi, rà soát, đánh giá việc thực hiện các chỉ tiêu, mục tiêu của Chiến lược và các mô hình thúc đẩy bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới đã và đang được triển khai để nâng cao hiệu quả hoạt động, tiếp tục duy trì, nhân rộng các mô hình ở những địa bàn, lĩnh vực còn tình trạng bất bình đẳng giới hoặc nguy cơ xảy ra bạo lực trên cơ sở giới.

Kết quả thực hiện năm 2023 cho thấy có nhiều tiến bộ hơn so với năm 2022, cụ thể như: đối với mục tiêu 1, chỉ tiêu về tỷ lệ chính quyền địa phương cấp tỉnh có lãnh đạo chủ chốt là nữ đạt mục tiêu đề ra, tỷ lệ các bộ, cơ quan ngang bộ có lãnh đạo chủ chốt là nữ tiệm cận đạt. Chỉ tiêu 4 của mục tiêu 3 (Tỷ lệ cơ sở trợ giúp xã hội công lập triển khai các hoạt động trợ giúp, phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới) năm 2023 đã đạt mục tiêu đề ra tuy nhiên để đảm bảo các hoạt động trợ giúp đáp ứng đầy đủ nhu cầu của đối tượng cần phải xây dựng được quy trình cung cấp dịch vụ và các điều kiện, tiêu chuẩn tối thiểu về nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng của trung tâm. Chỉ tiêu 4 của mục tiêu 4 “Số cơ sở y tế cung cấp thí điểm dịch vụ chăm sóc sức khỏe dành cho người đồng tính, song tính và chuyển giới”: đến năm 2023, có 09 địa phương có cơ sở

y tế cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe dành cho người đồng tính, song tính và chuyển giới.

Đối với 04 chỉ tiêu chưa có số liệu để đánh giá trong năm 2022, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã phối hợp với các cơ quan liên quan và đề nghị các địa phương cung cấp thông tin để thống kê, báo cáo.

Như vậy, đã có 11/20 chỉ tiêu đạt và vượt so với mục tiêu đề ra đến năm 2025, 02/20 chỉ tiêu đạt 1 phần so với mục tiêu đề ra đến năm 2030, trong đó có 12 chỉ tiêu đạt kết quả tốt hơn so với năm 2022. Theo Báo cáo khoảng cách giới toàn cầu năm 2023 do Diễn đàn kinh tế thế giới công bố chỉ số xếp hạng về bình đẳng giới của Việt Nam năm 2023 xếp thứ 72/146, tăng 11 bậc so với năm 2022 (83/146), trong đó các chỉ số về trao quyền cho phụ nữ, lĩnh vực sức khỏe và giáo dục có những bước tiến bộ rõ rệt.

5. Chỉ đạo tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về bình đẳng giới; hằng năm có kế hoạch thanh tra, kiểm tra việc tổ chức thực hiện tại một số bộ, ngành, địa phương, tập trung vào các bộ, ngành, địa phương còn chưa thực hiện tốt chính sách pháp luật về bình đẳng giới, kết quả thực hiện bình đẳng giới trên các lĩnh vực của đời sống xã hội còn nhiều hạn chế, đặc biệt là vai trò của người lãnh đạo chủ chốt.

Thực hiện kiến nghị trên, năm 2023, Chính phủ đã chỉ đạo các địa phương quan tâm, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm pháp luật về bình đẳng giới, văn bản hướng dẫn công tác bình đẳng giới năm 2023 đã yêu cầu các bộ, ngành, địa phương tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm về bình đẳng giới thuộc phạm vi, lĩnh vực, địa bàn quản lý; kịp thời xác minh, báo cáo những vấn đề, vụ việc đột xuất liên quan đến công tác bình đẳng giới, bạo lực trên cơ sở giới cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Ủy ban nhân dân các cấp để phối hợp giải quyết. Kết quả thực hiện công tác này trong năm 2023 đã được đề cập ở phần trên của Báo cáo này.

6. Quan tâm bố trí kinh phí cho hoạt động bình đẳng giới và các nội dung về bình đẳng giới trong các chương trình, kế hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt các chương trình liên quan tới phụ nữ, trẻ em.

Thực hiện kiến nghị trên, trong năm 2023 Chính phủ đã chỉ đạo, quan tâm bố trí kinh phí nhiều hơn cho công tác bình đẳng giới trong các chương trình so với năm 2022 và các năm trước đó. Kết quả cụ thể đã được thể hiện tại phần trên của Báo cáo này.

7. Chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương báo cáo việc thực hiện các Quyết định số 1790, 2232 của Thủ tướng Chính phủ; quan tâm chỉ đạo việc đẩy nhanh tiến độ triển khai giải ngân Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế, 03 chương trình mục tiêu quốc gia, trong đó tập trung giải ngân các dự án, tiểu dự án, nội dung của 03 chương trình mục tiêu quốc gia có nội dung bình đẳng giới và lồng ghép bình đẳng giới.

Thực hiện kiến nghị trên, trong năm 2023, Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương, Ban vì sự tiến bộ của phụ nữ các cấp tiếp tục tích cực triển khai Kế hoạch thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030, Chương trình phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới giai đoạn 2021-2025 và Chương trình truyền thông về bình đẳng giới đến năm 2030 tại bộ, ngành, địa phương. Kết quả cụ thể được đề cập ở phần trên của Báo cáo này.

8. Có giải pháp khắc phục đảm bảo những số liệu có thời điểm thu thập dữ liệu là 5 năm, 10 năm có thông tin để đánh giá hàng năm

Thực hiện kiến nghị trên trong năm 2023 Chính phủ và các bộ, ngành địa phương đã quan tâm, thực hiện nghiêm túc công tác báo cáo, thống kê, thu thập số liệu về công tác bình đẳng giới, kết quả là trong năm 2023 tất cả các chỉ tiêu của mục tiêu Chiến lược đều được thu thập, báo cáo. Tuy nhiên vẫn còn một số hạn chế như việc tổng hợp kết quả sử dụng từ nhiều nguồn số liệu khác nhau dẫn đến chưa thống nhất về kết quả thực hiện trên phạm vi toàn quốc, một số số liệu chưa cập nhật, một số chỉ tiêu vẫn chưa được thu thập, thống kê đầy đủ trên phạm vi toàn quốc. Một số bộ, ngành, địa phương vẫn còn gặp khó khăn trong việc thu thập thông tin, thống kê số liệu và có nơi chưa thực hiện nghiêm túc công tác thống kê, báo cáo, chưa đảm bảo đúng thời hạn, số liệu thống kê chưa đầy đủ.

Để khắc phục hạn chế nêu trên, Chính phủ và các cơ quan quản lý nhà nước liên quan hướng tới thực hiện các giải pháp như:

- Tiếp tục đẩy mạnh nghiên cứu, sử dụng các nguồn phi truyền thống như dữ liệu lớn (bigdata); dữ liệu của các tổ chức uy tín như Ngân hàng thế giới...;

- Đối với dữ liệu liên quan đến những kỳ 5 năm, 10 năm là những dữ liệu chi tiết được thu thập qua các tổng điều tra, điều tra lớn, đòi hỏi sự đầu tư lớn về nguồn lực cả về con người và kinh phí mới có thể thu thập được những dữ liệu này. Do đó, để có số liệu theo năm cần đẩy mạnh (1) nghiên cứu, ước tính theo năm cho những dữ liệu này; (2) Bổ sung nguồn lực để thu thập số liệu theo năm; (3) thúc đẩy sự tham gia của các bên liên quan vào quá trình thu thập, sản xuất dữ liệu thống kê theo năm (tài trợ, hỗ trợ,...).

9. Có đánh giá cụ thể những địa phương thực hiện tốt, những địa phương thực hiện chưa tốt chính sách, pháp luật và mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới qua các đoàn kiểm tra công tác vì sự tiến bộ phụ nữ, việc thực hiện pháp luật về bình đẳng giới tại các địa phương.

Qua theo dõi báo cáo và công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát cho thấy, cơ bản các địa phương ngày càng quan tâm, tuân thủ các quy định của pháp luật trong thực hiện chính sách, pháp luật về bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ; xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện theo hướng dẫn của trung ương. Tuy nhiên, mức độ triển khai về quy mô, chất lượng của các địa phương chưa đồng đều do mức độ quan tâm bố trí về nhân lực, kinh phí cũng như các điều kiện phát triển kinh tế - xã hội,... Một số địa phương điển hình làm tốt công tác bình đẳng giới như: Thành phố Hồ Chí Minh, Quảng Ninh, Nghệ An, Thanh

Hóa, Bà Rịa - Vũng Tàu, An Giang, Khánh Hòa, Cần Thơ, Bắc Kạn, Đà Nẵng, Hà Nội...

Hiện nay, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đang phối hợp với các đối tác quốc tế nghiên cứu, xây dựng Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng về bình đẳng giới cấp tỉnh để thực hiện thí điểm và tiến tới công bố chính thức trong thời gian tới.

10. Về kết quả: (i) Hỗ trợ các hoạt động bình đẳng giới tại vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn; (ii) Hợp tác quốc tế trong thực hiện công tác bình đẳng giới.

Thực hiện kiến nghị trên, Chính phủ tiếp tục chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương quan tâm thực hiện các chính sách hỗ trợ các hoạt động bình đẳng giới tại vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn và công tác hợp tác quốc tế về bình đẳng giới. Kết quả thực hiện kiến nghị trên đã nêu ở phần trên của Báo cáo này.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Đánh giá tổng quan kết quả đạt được

a) Công tác chỉ đạo, điều hành

Lĩnh vực bình đẳng giới ngày càng nhận được sự quan tâm, chỉ đạo của Lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Quốc hội, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ. Quốc hội chú trọng việc thẩm tra lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong đề nghị Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh hằng năm và trong các dự án luật, pháp lệnh trình Quốc hội thông qua. Chính phủ đã tích cực, chủ động chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương triển khai thực hiện các chiến lược, chương trình, đề án về bình đẳng giới. Các bộ, ngành, địa phương đều xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện Chiến lược, chương trình phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương, đơn vị.

b) Về tổ chức triển khai và kết quả thực hiện

- Hệ thống văn bản pháp luật, chính sách tiếp tục được hoàn thiện theo hướng đảm bảo nguyên tắc bình đẳng giới. Các văn bản quy phạm pháp luật khi được xây dựng hoặc sửa đổi bổ sung đều được đánh giá tác động, thực hiện lồng ghép giới đối với những văn bản có vấn đề về giới.

- Công tác truyền thông về bình đẳng giới tiếp tục được tăng cường với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị từ trung ương tới địa phương, góp phần nâng cao nhận thức và thay đổi thái độ, hành động của các cấp ủy đảng, chính quyền và Nhân dân về thực hiện bình đẳng giới. Các cơ quan, đơn vị khối doanh nghiệp, nam giới và thanh niên ngày càng tham gia tích cực hơn trong công tác bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới. Các phương tiện truyền thông cũng được mở rộng, đa dạng, tạo điều kiện thuận lợi trong truyền tải các thông điệp, hình ảnh về bình đẳng giới đến với cộng đồng.

- Có sự phối hợp tương đối nhịp nhàng giữa các cấp, ngành, các cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội trong việc thực hiện bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới, góp phần mở rộng, thu hút các nguồn lực, sáng kiến để thực hiện hiệu quả lĩnh vực công tác này.

- Các mô hình thúc đẩy bình đẳng giới, phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới từng bước phát triển về số lượng và nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ đối tượng.

- Công tác thống kê, báo cáo kết quả thực hiện công tác bình đẳng giới nói chung và việc thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu của Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới trong năm 2023 đạt kết quả tốt hơn so với những năm trước đây. Toàn bộ 20 chỉ tiêu trong 6 mục tiêu của Chiến lược đều đã được thu thập, báo cáo.

- Nguồn kinh phí cho công tác bình đẳng giới thông qua các Chương trình mục tiêu quốc gia được bố trí nhiều hơn so với các năm trước, tỉ lệ giải ngân của Dự án 8 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đạt kết quả cao hơn so với nhiều Dự án, Chương trình mục tiêu quốc gia khác.

- Tính đến cuối năm 2023, đã có 11/20 chỉ tiêu đạt và vượt so với mục tiêu đề ra đến năm 2025, có 03/20 chỉ tiêu đạt 1 phần so với mục tiêu đề ra đến năm 2030, trong đó có 12 chỉ tiêu đạt kết quả tốt hơn so với năm 2022. Việc thực hiện thành công các mục tiêu, chỉ tiêu của Chiến lược sẽ đóng góp vào kết quả thực hiện các cam kết quốc tế về quyền con người cũng như các Mục tiêu phát triển bền vững mà Việt Nam tham gia.

2. Khó khăn, tồn tại, hạn chế

- Bộ máy quản lý nhà nước về bình đẳng giới các cấp vẫn còn hạn chế về số lượng, đội ngũ cán bộ làm công tác bình đẳng giới thường luân chuyển, thiếu ổn định, ảnh hưởng đến hiệu quả triển khai công tác bình đẳng giới.

- Nguồn kinh phí thường xuyên của các bộ, ngành, địa phương cho công tác bình đẳng giới nói chung và cho việc thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030, Chương trình phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới giai đoạn 2021-2025 và Chương trình truyền thông về bình đẳng giới đến năm 2030 vẫn còn khiêm tốn, nhiều bộ ngành, địa phương chưa bố trí dòng ngân sách riêng, chưa đáp ứng việc triển khai các nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra trong Chiến lược và các Chương trình.

- Vẫn còn 6/20 chỉ tiêu chưa đạt so với mục tiêu đề ra đến năm 2025, 4 chỉ tiêu có kết quả giảm nhẹ so với năm 2022. Đặc biệt, chỉ tiêu về tỉ số giới tính khi sinh mặc dù được khống chế nhưng chưa ổn định và còn ở mức cao so với cân bằng tự nhiên, điều này đòi hỏi phải triển khai các giải pháp quyết liệt hơn để đạt mục tiêu đề ra đến năm 2025 và 2030. Mặc dù số vụ và số nạn nhân của bạo lực gia đình trong năm 2023 giảm, số người tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ tăng,

song tình trạng bạo lực trên cơ sở giới, bạo lực gia đình, mua bán người vẫn diễn biến phức tạp. Tỷ lệ nữ tham gia lãnh đạo, quản lý ở các cấp, các ngành còn thấp, kết quả đạt được chưa bền vững. Việc triển khai thí điểm cơ sở y tế cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khoẻ dành cho người đồng tính, song tính và chuyển giới còn khó khăn do thiếu căn cứ pháp lý.

- Công tác thống kê, thông tin, báo cáo về bình đẳng giới, bạo lực trên cơ sở giới vẫn còn gặp một số khó khăn do thiếu các công cụ theo dõi, kiểm tra, đánh giá việc thi hành pháp luật, chiến lược, chương trình, kế hoạch về bình đẳng giới, thông tin về giới ở nhiều lĩnh vực còn thiếu và chưa đồng bộ. Một số chỉ tiêu của Chiến lược được thu thập, đánh giá thông qua các cuộc Tổng điều tra, khảo sát định kỳ 10 năm, 05 năm và 02 năm/lần nên khó khăn trong việc thu thập số liệu để báo cáo, đánh giá hằng năm. Một số bộ, ngành, địa phương báo cáo tình hình thực hiện chính sách pháp luật và mục tiêu Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới còn chưa đảm bảo thời hạn, chưa đủ thông tin, nội dung theo yêu cầu.

- Một số cơ quan chủ trì soạn thảo VBQPPL chưa chủ động xác định vấn đề giới, trách nhiệm giới, nguồn lực để giải quyết vấn đề giới trong các dự thảo văn bản. Chưa có sự phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan thẩm định văn bản và cơ quan quản lý nhà nước về bình đẳng giới trong đánh giá, lồng ghép vấn đề bình đẳng giới theo quy định.

V. KIẾN NGHỊ

1. Đối với Quốc hội

- Tăng cường hoạt động giám sát việc thực hiện pháp luật, chính sách về bình đẳng giới tại các bộ, ngành, địa phương.

- Tiếp tục quan tâm phê duyệt, phân bổ kinh phí hợp lý để thực hiện bình đẳng giới và các nội dung về bình đẳng giới trong các Chương trình, Kế hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội trong quá trình xem xét, thông qua ngân sách, các chương trình đầu tư công.

2. Đối với Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên

Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam và các tổ chức thành viên, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình tiếp tục tăng cường thực hiện các nhiệm vụ: Giám sát cũng như hướng dẫn, chỉ đạo cấp cơ sở giám sát việc thực hiện pháp luật về bình đẳng giới và Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới, nhất là tham gia xây dựng pháp luật, giám sát việc lồng ghép giới trong quá trình xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan từ trung ương đến địa phương; truyền thông, giáo dục nâng cao nhận thức về bình đẳng giới; tăng cường phối hợp trong tham gia xây dựng và tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, chính sách về bình đẳng giới; tăng cường vận động nguồn lực, phối hợp triển khai thực hiện Chiến

lược quốc gia về bình đẳng giới và các chương trình, đề án thúc đẩy bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới.

VI. MỘT SỐ GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM TRONG THỜI GIAN TỚI

Song song với việc thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp đã nêu trong Chiến lược, để thực hiện thành công các mục tiêu, chỉ tiêu của Chiến lược nói riêng và mục tiêu bình đẳng giới nói chung, Chính phủ xác định một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm trong thời gian tới như sau:

1. Tăng cường năng lực bộ máy quản lý nhà nước về bình đẳng giới các cấp, chú trọng bố trí đủ cán bộ chuyên trách làm công tác bình đẳng giới, tiếp tục đào tạo, nâng cao năng lực để đáp ứng việc thực hiện nhiệm vụ.

2. Tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới; trong đó tập trung nghiên cứu, xây dựng và hoàn thiện hồ sơ đề nghị xây dựng Luật Bình đẳng giới (sửa đổi); phối hợp xây dựng, hoàn thiện Luật Chuyển đổi giới tính để trình Quốc hội xem xét, thông qua.

3. Tiếp tục xây dựng và ban hành các văn bản, tài liệu Hướng dẫn lồng ghép giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; lồng ghép giới trong tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

4. Tiếp tục xây dựng và nhân rộng các mô hình thúc đẩy bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới hiệu quả.

5. Đẩy mạnh việc triển khai các nhiệm vụ, giải pháp nhằm thực hiện các chỉ tiêu còn đạt kết quả thấp, đặc biệt là trong lĩnh vực chính trị, y tế. Tiếp tục thực hiện hiệu quả các chiến lược, chương trình, đề án về bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới và mục tiêu số 5 của các Mục tiêu phát triển bền vững (SDG). Sơ kết, đánh giá giữa kỳ việc thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu của Chiến lược vào năm 2025, rà soát, đề xuất điều chỉnh, sửa đổi bổ sung đối với các mục tiêu, chỉ tiêu nếu cần thiết. Kịp thời nhận diện các vấn đề giới mới nổi để có các giải pháp phù hợp, hiệu quả.

6. Xây dựng, lồng ghép Cơ sở dữ liệu thống kê về giới của quốc gia trong Cơ sở dữ liệu thống kê quốc gia. Tăng cường hợp tác, cung cấp và chia sẻ dữ liệu thống kê giới, tổ chức khảo sát, nghiên cứu để có các số liệu phục vụ cho công tác thống kê, báo cáo về bình đẳng giới.

7. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật về bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ.

8. Tiếp tục đẩy mạnh truyền thông đa phương tiện, đổi mới phương thức truyền thông, xây dựng các sản phẩm truyền thông sinh động, dễ hiểu và truyền tải đầy đủ các nội dung truyền thông, tổ chức các lớp tập huấn cho các cán bộ làm công tác truyền thông trong lĩnh vực bình đẳng giới.

9. Tiếp tục phát huy vai trò, nghĩa vụ thành viên của Việt Nam trên các diễn đàn quốc tế song phương, đa phương, đặc biệt là thực hiện tốt vai trò Thành viên Hội đồng Chấp hành Cơ quan Liên hợp quốc về bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ nhiệm kỳ 2025-2027 nhằm khẳng định vai trò, vị trí của Việt Nam trong lĩnh vực bình đẳng giới đối với quốc tế./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban Xã hội của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Ủy ban quốc gia VSTBPN Việt Nam;
- Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ: QHĐP, TKBT, TH;
- Lưu: VT, KGVX (2b)

30

**TM. CHÍNH PHỦ
TU. THỦ TƯỚNG
BỘ TRƯỞNG
BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH
VÀ XÃ HỘI**



Đào Ngọc Dung

Phụ lục I
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI NĂM 2023
(Kèm theo Báo cáo số 237/BC-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ)

TT	Mục tiêu	Chỉ tiêu	Mục tiêu theo kế hoạch đề ra đến năm 2025	Kết quả đạt được năm 2021	Kết quả đạt được năm 2022	Kết quả đạt được năm 2023	So sánh với mục tiêu đề ra đến năm 2025
1	Mục tiêu 1: Trong lĩnh vực chính trị	1.1. Tỷ lệ các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có lãnh đạo chủ chốt là nữ	60%	54,5%	15/30 (50%)	14/30 (46,67%)	Chưa đạt
		1.1.1. Tỷ lệ các bộ, cơ quan ngang bộ có nữ lãnh đạo chủ chốt là nữ	60%	46,6%	13/22 (59%)	13/22 (59%)	
		1.1.2. Tỷ lệ các cơ quan thuộc Chính phủ có lãnh đạo chủ chốt là nữ	60%	25%	-	1/8 (12,5%)	
		1.2. Tỷ lệ chính quyền địa phương cấp tỉnh có lãnh đạo chủ chốt là nữ	60%	37,70%	-	47/63 (74,6%)	Vượt
		1.3. Tỷ lệ chính quyền địa phương cấp huyện có lãnh đạo chủ chốt là nữ;	60%	31,77%	-	12 tỉnh, thành phố đạt tỉ lệ từ 60% trở lên	Trong 56 địa phương có số liệu thống kê
						11 tỉnh, thành phố đạt tỉ lệ từ 50% đến dưới 60%	Trong 56 địa phương có số liệu thống kê
						33 tỉnh, thành phố đạt tỉ lệ dưới 50%	Trong 56 địa phương có số liệu thống kê
1.4. Tỷ lệ chính quyền địa phương cấp xã có lãnh đạo chủ chốt là nữ;	60%	24,94%	-	10 tỉnh, thành phố đạt tỉ lệ từ 60 % trở lên	Trong 58 địa phương có số liệu thống kê		

			-	-	-	8 tỉnh, thành phố đạt tỉ lệ từ 50% đến dưới 60%	Trong 58 địa phương có số liệu thống kê
						40 tỉnh, thành phố đạt tỉ lệ dưới 50%	Trong 58 địa phương có số liệu thống kê
2	Mục tiêu 2: Trong lĩnh vực kinh tế, lao động	2.1. Tỷ lệ lao động nữ làm công hưởng lương	50%	43,4%	49,04%	50,09%	Vượt
		2.2. Tỷ trọng lao động nữ làm việc trong khu vực nông nghiệp trong tổng số lao động nữ có việc làm	Dưới 30%	28,7%	28,45%	26,22%	Đạt
		2.3. Tỷ lệ nữ giám đốc/ chủ doanh nghiệp, hợp tác xã	27%	27,2%	28,2% (số liệu điều tra năm 2021)	28,2% (số liệu điều tra năm 2021)	Đạt
3	Mục tiêu 3: Trong đời sống gia đình và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới	3.1. Số giờ trung bình làm công việc nội trợ và chăm sóc trong gia đình không được trả công của phụ nữ	1,7	1,96h/ngày (gấp 1,94 lần so với nam giới)	2,34h/ngày (gấp 1,78 lần so với nam giới)	2,3h/ngày (gấp 1,8 lần so với nam giới)	Chưa đạt
		3.2.1 Tỷ lệ người bị bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới được phát hiện được tiếp cận ít nhất một trong các dịch vụ hỗ trợ cơ bản trong năm	80%	-	97,07% (Tính chung tất cả các biện pháp hỗ trợ)	74,6% (Tính riêng biện pháp hỗ trợ tư vấn)	Ước đạt mục tiêu đến năm 2025
		3.2.2. Tỷ lệ người gây bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới được phát hiện ở mức chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự được tư vấn, tham vấn.	50%	-	74,3%	100%	Vượt
		3.3. Tỷ lệ nạn nhân bị mua bán trở về được phát hiện có nhu cầu hỗ trợ được hưởng các dịch vụ hỗ trợ và tái hòa nhập cộng đồng	100%	100%	100%	100%	Đạt

		3.4. Tỷ lệ cơ sở trợ giúp xã hội công lập triển khai các hoạt động trợ giúp, phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới	70%	-	100%	100%	Vượt
4	Mục tiêu 4: Trong lĩnh vực y tế	4.1. Tỷ số giới tính khi sinh	111/100	112/100	111,5/100	113,6/100	Chưa đạt
		4.2. Tỷ lệ tử vong bà mẹ liên quan đến thai sản	42/100.000	46/100.000 (Điều tra năm 2019)	46/100.000 (Điều tra năm 2019)	46/100.000 (Điều tra năm 2019)	Chưa đạt
		4.3. Tỷ suất sinh ở vị thành niên	18/1000	17,7‰	15,9‰	15,4‰	Đạt
		4.4. Số địa phương có cơ sở y tế cung cấp thí điểm dịch vụ chăm sóc sức khỏe dành cho người đồng tính, song tính và chuyển giới	40%	0	0	9/63 (14%)	Tất cả các cơ sở khám chữa bệnh trên cả nước đều thực hiện thăm khám và chăm sóc sức khỏe đối với mọi người dân, không có sự phân biệt, kỳ thị đối với người đồng tính, song tính và chuyển giới
5	Mục tiêu 5: Trong lĩnh vực giáo dục đào tạo	5.1. Nội dung về giới, bình đẳng giới được đưa vào chương trình giảng dạy trong hệ thống giáo dục quốc dân và được giảng dạy chính thức ở các trường sư phạm từ năm 2025 trở đi.				Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành và triển khai Đề án	Đạt
		5.2.1. Tỷ lệ trẻ em trai và trẻ em gái dân tộc thiểu số hoàn thành giáo dục tiểu học	90%	94,1%	98%	96%	Vượt

		5.2.2. Tỷ lệ trẻ em trai và trẻ em gái dân tộc thiểu số hoàn thành giáo dục cấp trung học cơ sở	85%	82,3%	89%	90%	Vượt
		5.3. Tỷ lệ nữ học viên, học sinh, sinh viên được tuyển mới thuộc hệ thống giáo dục nghề nghiệp	>30%	34,5%	-	41%	Đạt
		5.4.1. Tỷ lệ nữ thạc sĩ trong tổng số người có trình độ thạc sĩ.	50%	44,2%	46% (Tính riêng trong ngành giáo dục)	47% (Tính riêng trong ngành giáo dục)	Chưa đạt
		5.4.2. Tỷ lệ nữ tiến sĩ trong tổng số người có trình độ tiến sĩ	30%	28%	38% (Tính riêng trong ngành giáo dục)	39% (Tính riêng trong ngành giáo dục)	Vượt
6	Mục tiêu 6: Trong lĩnh vực thông tin, truyền thông	6.1. Tỷ lệ dân số được tiếp cận kiến thức cơ bản về bình đẳng giới	60%	60%	50%	64,8%	Vượt
		6.2. Tỷ lệ tổ chức Đảng, chính quyền, cơ quan hành chính, ban, ngành, đoàn thể các cấp được phổ biến, cập nhật thông tin về bình đẳng giới và cam kết thực hiện bình đẳng giới	100%	100%	-	93,3%	Chưa đạt
		6.3. Tỷ lệ xã, phường, thị trấn mỗi quý có ít nhất 04 tin, bài về bình đẳng giới trên hệ thống thông tin cơ sở	100%	-	-	90,8%	Chưa đạt
		6.4. Tỷ lệ đài phát thanh và đài truyền hình ở địa phương có chuyên mục, chuyên đề nâng cao nhận thức về bình đẳng giới hàng tháng	100%	100%	-	100%	Đạt

Ghi chú: "-" Không thu thập được số liệu thống kê.

Phụ lục II.1
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI NĂM 2023 TẠI CÁC ĐỊA PHƯƠNG
Mục tiêu 1-3

(Kèm theo Báo cáo số 237/BC-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ)

TT	Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	Mục tiêu 1: Trong lĩnh vực chính trị			Mục tiêu 2: Trong lĩnh vực kinh tế, lao động			Mục tiêu 3: Trong đời sống gia đình và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới				
		Chính quyền địa phương cấp tỉnh có lãnh đạo chủ chốt là nữ (%)	Tỷ lệ chính quyền địa phương cấp huyện có lãnh đạo chủ chốt là nữ (%)	Tỷ lệ chính quyền địa phương cấp xã có lãnh đạo chủ chốt là nữ (%)	Tỷ lệ lao động nữ làm công hưởng lương (%)	Tỷ trọng lao động nữ làm việc trong khu vực nông nghiệp trong tổng số lao động nữ có việc làm (%)	Tỷ lệ nữ giám đốc/chủ DN, HTX (%)	Số giờ làm việc nội trợ và chăm sóc không được trả công của phụ nữ so với nam giới (lần)	Tỷ lệ người bị bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới được phát hiện được tiếp cận ít nhất một trong các dịch vụ hỗ trợ cơ bản (%)	Tỷ lệ người gây bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới được phát hiện ở mức chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự được tư vấn, tham vấn (%)	Tỷ lệ nạn nhân bị mua bán trở về được phát hiện có nhu cầu được hưởng các dịch vụ tái hoà nhập cộng đồng (%)	Tỷ lệ cơ sở trợ giúp xã hội công lập triển khai các hoạt động trợ giúp, phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới (%)
1	Lai Châu	Có	19,64	20,44	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Điện Biên	Có	33,23	30,84	22,85	-	-	1,8	85	-	100	-
3	Sơn La	Có	58,3	31,4	48,7	31,45	16,81	2,28	100	65	0	100
4	Cao Bằng	Có	16,1	18,9	-	-	26,5	-	100	100	100	100
5	Hà Giang	Có	45,5	60,6	-	-	17,5	-	100	45	100	100
6	Lào Cai	Có	56	52	28,4	42,4	18,09	2,13	100	100	100	100
7	Yên Bái	Có	18,4	34,4	36,1	62,6	22,5	2,16	77,8	48,4	1	100
8	Tuyên Quang	Có	43	21,11	-	-	23,22	-	32	32	100	100
9	Lạng Sơn	Có	38,87	29,84	96,5	8,2	30,8	-	100	100	100	100
10	Thái Nguyên	Có	66,7	67,8	-	-	29,6	-	100	70	0	100

TT	Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	Mục tiêu 1: Trong lĩnh vực chính trị			Mục tiêu 2: Trong lĩnh vực kinh tế, lao động			Mục tiêu 3: Trong đời sống gia đình và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới				
		Chính quyền địa phương cấp tỉnh có lãnh đạo chủ chốt là nữ (%)	Tỷ lệ chính quyền địa phương cấp huyện có lãnh đạo chủ chốt là nữ (%)	Tỷ lệ chính quyền địa phương cấp xã có lãnh đạo chủ chốt là nữ (%)	Tỷ lệ lao động nữ làm công hưởng lương (%)	Tỷ trọng lao động nữ làm việc trong khu vực nông nghiệp trong tổng số lao động nữ có việc làm (%)	Tỷ lệ nữ giám đốc/chủ DN, HTX (%)	Số giờ làm việc nội trợ và chăm sóc không được trả công của phụ nữ so với nam giới (lần)	Tỷ lệ người bị bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới được phát hiện được tiếp cận ít nhất một trong các dịch vụ hỗ trợ cơ bản (%)	Tỷ lệ người gây bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới được phát hiện ở mức chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự được tư vấn, tham vấn (%)	Tỷ lệ nạn nhân bị mua bán trở về được phát hiện có nhu cầu được hưởng các dịch vụ tái hoà nhập cộng đồng (%)	Tỷ lệ cơ sở trợ giúp xã hội công lập triển khai các hoạt động trợ giúp, phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới (%)
11	Bắc Kạn	Có	17,9	37	50	50	26	1,44	100	100	100	100
12	Hoà Bình	Có	-	-	61,99	53	24	1,18	100	62,5	0	100
13	Phú Thọ	Có	15,38	19,11	56	41	19,2	2,22	100	95,5	100	100
14	Bắc Giang	Có	50	31	-	-	23	1,46	81,1	80,1	100	100
15	Hà Nội	Có	66,7	61,14	-	-	-	1,67	100	96	100	100
16	Vĩnh Phúc	Không	22,22	29,41	-	-	26,46	-	100	100	100	100
17	Bắc Ninh	Có	50	29,36	53	12	36,1	-	100	100	100	100
18	Hung Yên	Có	60	43	55	-	30	-	81	53	-	100
19	Hải Dương	Có	83,33	36,17	-	-	-	-	100	100	100	100
20	Quảng Ninh	Có	30,77	44,35	49	35,5	31,57	-	100	100	-	100
21	Hải Phòng	Không	20	32,3	-	-	-	-	100	100	100	100
22	Thái Bình	Không	6,25	2,25	44	39,5	15,51	2,64	100	90	100	100
23	Nam Định	Có	30	35,4	43,26	34	19,61	1,5	100	100	100	100
24	Hà Nam	Có	-	-	45	24,5	20	-	79	79	-	-

TT	Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	Mục tiêu 1: Trong lĩnh vực chính trị			Mục tiêu 2: Trong lĩnh vực kinh tế, lao động			Mục tiêu 3: Trong đời sống gia đình và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới				
		Chính quyền địa phương cấp tỉnh có lãnh đạo chủ chốt là nữ (%)	Tỷ lệ chính quyền địa phương cấp huyện có lãnh đạo chủ chốt là nữ (%)	Tỷ lệ chính quyền địa phương cấp xã có lãnh đạo chủ chốt là nữ (%)	Tỷ lệ lao động nữ làm công hưởng lương (%)	Tỷ trọng lao động nữ làm việc trong khu vực nông nghiệp trong tổng số lao động nữ có việc làm (%)	Tỷ lệ nữ giám đốc/chủ DN, HTX (%)	Số giờ làm việc nội trợ và chăm sóc không được trả công của phụ nữ so với nam giới (lần)	Tỷ lệ người bị bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới được phát hiện được tiếp cận ít nhất một trong các dịch vụ hỗ trợ cơ bản (%)	Tỷ lệ người gây bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới được phát hiện ở mức chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự được tư vấn, tham vấn (%)	Tỷ lệ nạn nhân bị mua bán trở về được phát hiện có nhu cầu được hưởng các dịch vụ tái hoà nhập cộng đồng (%)	Tỷ lệ cơ sở trợ giúp xã hội công lập triển khai các hoạt động trợ giúp, phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới (%)
39	Kon Tum	Có	-	79,4	50	28	26,23	-	80	50	100	100
40	Gia Lai	Có	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
41	Đắk Lắk	Có	21	21	30	26,07	27	2,1	98,36		100	100
42	Đắk Nông	Có	50	59,1	20	50	23	-	83,1	100	0	100
43	Hồ Chí Minh	Có	95,45	99,35	96,5	8,2	36	-	100	100	100	100
44	Đồng Nai	Có	63,63	63,53	-	-	33,6	-	100	85	100	100
45	Bình Dương	Có	55,5	48,3	56	57,5	26,58	-	100	100	100	100
46	Bình Phước	Có	90,9	44	-	-	-	-	100	100	100	100
47	Lâm Đồng	Không	50	69,01	48	64,57	32	-	100	100	100	100
48	Bình Thuận	Có	50	59,67	48,5	17,5	28,52	-	84	88	100	100
49	Bà Rịa - Vũng Tàu	Có	62,5	61	48,5	-	-	2,9	100	100	100	100
50	Tây Ninh	Không	77,6	52,1	44,22	37,01	31,35	2,52	0	0	100	0
51	Long An	Không	33,3	54,2	44,99	19,9	29,7	2,36	100	100	100	100
52	Tiền Giang	Không	48,63	-	47	32	32,5	1,8	100	80	100	100

TT	Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	Mục tiêu 1: Trong lĩnh vực chính trị			Mục tiêu 2: Trong lĩnh vực kinh tế, lao động			Mục tiêu 3: Trong đời sống gia đình và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới				
		Chính quyền địa phương cấp tỉnh có lãnh đạo chủ chốt là nữ (%)	Tỷ lệ chính quyền địa phương cấp huyện có lãnh đạo chủ chốt là nữ (%)	Tỷ lệ chính quyền địa phương cấp xã có lãnh đạo chủ chốt là nữ (%)	Tỷ lệ lao động nữ làm công hưởng lương (%)	Tỷ trọng lao động nữ làm việc trong khu vực nông nghiệp trong tổng số lao động nữ có việc làm (%)	Tỷ lệ nữ giám đốc/chủ DN, HTX (%)	Số giờ làm việc nội trợ và chăm sóc không được trả công của phụ nữ so với nam giới (lần)	Tỷ lệ người bị bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới được phát hiện được tiếp cận ít nhất một trong các dịch vụ hỗ trợ cơ bản (%)	Tỷ lệ người gây bạo lực gia đình, bạo lực trên cơ sở giới được phát hiện ở mức chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự được tư vấn, tham vấn (%)	Tỷ lệ nạn nhân bị mua bán trở về được phát hiện có nhu cầu được hưởng các dịch vụ tái hoà nhập cộng đồng (%)	Tỷ lệ cơ sở trợ giúp xã hội công lập triển khai các hoạt động trợ giúp, phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới (%)
53	Bến Tre	Có	24,06	22,91	66,55	37,5	28,33	2	80	50	100	70
54	Trà Vinh	Có	55,56	44,51	-	34,4	31,6	-	100	100	100	100
55	Vĩnh Long	Có	5,13	14,31	47	40	24,61	2,08	100	100	100	100
56	Đồng Tháp	Có	50	44,06	48	35	27,58		100	100	100	100
57	Cần Thơ	Không	24,68	25,46	41,091	28	30	2,09	100	100	100	90
58	Hậu Giang	Có	37,5	50,67	35,5	40,4	29,3	1,86	100	100	100	-
59	Sóc Trăng	Có	-	-	47,88	-		1,5	-	-	-	-
60	An Giang	Có	36,4	65,4	41,5	-	27,47	2,58	100	100	100	100
61	Kiên Giang	Có	33,33	48,61	-	-	23,98	2,48	75	50	-	-
62	Bạc Liêu	Có	43	48,43	62,03	28	28,2	-	80	100	100	100
63	Cà Mau	Có	0	30,69	41	42	29,82	1,82	100	100	100	100

Ghi chú"- " Không thu thập được số liệu

Phụ lục II.2
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI NĂM 2023 TẠI CÁC ĐỊA PHƯƠNG
Mục tiêu 4-5

(Kèm theo Báo cáo số 237/BC-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ)

TT	Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	Mục tiêu 4: Trong lĩnh vực y tế				Mục tiêu 5: Trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo					
		Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai/ 100 bé gái)	Tỷ lệ bà mẹ tử vong liên quan đến thai sản trên 100.000 trẻ sinh sống	Tỷ suất sinh vị thành niên trên 1.000 phụ nữ (%)	Số Cơ sở y tế cung cấp thi điểm dịch vụ chăm sóc sức khoẻ cho người đồng tính, song tính, chuyển giới	Nội dung giáo dục về giới và BĐG được đưa vào các chương trình giảng dạy	TL trẻ em DTTS hoàn thành giáo dục tiểu học (%)	TL trẻ em DTTS hoàn thành THCS (%)	Tỷ lệ nữ HS, SV được tuyển mới vào hệ thống giáo dục nghề nghiệp (%)	Tỷ lệ nữ thạc sỹ trong tổng số người có trình độ thạc sỹ (%)	Tỷ lệ nữ tiến sỹ trong tổng số người có trình độ thạc sỹ (%)
1	Lai Châu	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-
2	Điện Biên	-	-	-	0	-	-	-	-	48,97	27,08
3	Sơn La	109,2	24,5	18,2	0	100	98	89	22,94	24	1
4	Cao Bằng	111	42	18	0	100	99	99	64,8	73,5	33
5	Hà Giang	109,2	24,5	18,2	0	100	89,3	78,5	48,5	36	30,4
6	Lào Cai	111,6	29	18,74	0	100	99	88,5	43,1	62	41
7	Yên Bái	111,1	8,89	27	0	100	99	99	43,5	68	35,7
8	Tuyên Quang	112	1,05	1,05	0	100	99,7	99,7		64	55,3
9	Lạng Sơn	113,4	11,1	19,9	0	100	99,98	99,98	100		
10	Thái Nguyên	118,3	6	-	0	100	99,9	99,9	43		
11	Bắc Kạn	110,8	0	17	0	-	98,48	99,36	27	50,3	26,5

TT	Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	Mục tiêu 4: Trong lĩnh vực y tế				Mục tiêu 5: Trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo					
		Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai/ 100 bé gái)	Tỷ lệ bà mẹ tử vong liên quan đến thai sản trên 100.000 trẻ sinh sống	Tỷ suất sinh vị thành niên trên 1.000 phụ nữ (%)	Số Cơ sở y tế cung cấp thí điểm dịch vụ chăm sóc sức khoẻ cho người đồng tính, song tính, chuyển giới	Nội dung giáo dục về giới và BĐG được đưa vào các chương trình giảng dạy	TL trẻ em DTTS hoàn thành giáo dục tiểu học (%)	TL trẻ em DTTS hoàn thành THCS (%)	Tỷ lệ nữ HS, SV được tuyển mới vào hệ thống giáo dục nghề nghiệp (%)	Tỷ lệ nữ thạc sỹ trong tổng số người có trình độ thạc sỹ (%)	Tỷ lệ nữ tiến sỹ trong tổng số người có trình độ thạc sỹ (%)
12	Hoà Bình	111	0	21,3	0	-	99,66	96,34	55,6	61,06	50
13	Phú Thọ	110,8	0	10,91	0	100	99,99	99,71		46,4	27,4
14	Bắc Giang	115,7	4	6,1	0	100	99,85	99,78	42	64	56
15	Hà Nội	111,2	0		3	100	99,93	99,2	34		
16	Vĩnh Phúc	114	0	12,5	0	100	99,7	97,3	29,5	-	-
17	Bắc Ninh	122,8	0	12,41	0	100	99,9	98	48,32	36,6	20,6
18	Hưng Yên	120	0	11,3	0	100	-	-	30,14	-	-
19	Hải Dương	117,9	0	0	0	100	100	99	36,27	-	-
20	Quảng Ninh	113,07	0	4,87	0	-	99,62	95,46	100,8	62,63	34,67
21	Hải Phòng	110	0	0,22	0	100	99,72	98,5	36	-	-
22	Thái Bình	116,6	9,9	10	0	-	-	-	47	49,6	29,4
23	Nam Định	113	0	11	0	100	100	98	36,7	64,12	22,45
24	Hà Nam	109,7	0	0	0	47	-	-	-	45	-
25	Ninh Bình	114,3	6,8	2,9	1	100	100	100	32,1	-	-
26	Thanh Hoá	112,8	7,912	10,06	0	100	100	99,3	43	53,7	33,9

TT	Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	Mục tiêu 4: Trong lĩnh vực y tế				Mục tiêu 5: Trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo					
		Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai/ 100 bé gái)	Tỷ lệ bà mẹ từ vong liên quan đến thai sản trên 100.000 trẻ sinh sống	Tỷ suất sinh vị thành niên trên 1.000 phụ nữ (%)	Số Cơ sở y tế cung cấp thí điểm dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho người đồng tính, song tính, chuyển giới	Nội dung giáo dục về giới và BĐG được đưa vào các chương trình giảng dạy	TL trẻ em DTTS hoàn thành giáo dục tiểu học (%)	TL trẻ em DTTS hoàn thành THCS (%)	Tỷ lệ nữ HS, SV được tuyển mới vào hệ thống giáo dục nghề nghiệp (%)	Tỷ lệ nữ thạc sỹ trong tổng số người có trình độ thạc sỹ (%)	Tỷ lệ nữ tiến sỹ trong tổng số người có trình độ thạc sỹ (%)
27	Nghệ An	114	25	10	1	-	89	83	33,5	43,8	29,02
28	Hà Tĩnh	105,6	0	1,77	0	100	98,5	98	-	-	-
29	Quảng Bình	106	18,3	10,92	0	100	100	100	30	51,8	50
30	Quảng Trị	110,42	26,7	34,3	0	100	97,18	82,11	-	-	-
31	Thừa Thiên Huế	106,8	0	7,5	0	100	100	100	31	-	-
32	Đà Nẵng	105,4	19,2	2,9	0	100	100	100	25,21	79,8	18,18
33	Quảng Nam	107,2	5,6	2,57	0	100	98,95	97,6	-	45,7	27
34	Quảng Ngãi	113,5	0	15,9	0	100	99,5	95,5	-	41	26,5
35	Bình Định	108,6	15,7	0	0	100	99,66	99,67	34,53	41,91	25,79
36	Phú Yên	107,9	45,5	12	0	34	99,06	98,5	-	-	-
37	Khánh Hoà	109	25	0	0	100	48,37	48,4	-	61,3	-
38	Ninh Thuận	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-
39	Kon Tum	108	32,5	55	0	100	99,96	99,63	28	42	28,8
40	Gia Lai	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-
41	Đắk Lắk	109	7	8,6	0	100	99,4	-	49,2	14,3	14,3

TT	Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	Mục tiêu 4: Trong lĩnh vực y tế				Mục tiêu 5: Trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo					
		Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai/ 100 bé gái)	Tỷ lệ bà mẹ tử vong liên quan đến thai sản trên 100.000 trẻ sinh sống	Tỷ suất sinh vị thành niên trên 1.000 phụ nữ (%)	Số Cơ sở y tế cung cấp thí điểm dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho người đồng tính, song tính, chuyển giới	Nội dung giáo dục về giới và BDG được đưa vào các chương trình giảng dạy	TL trẻ em DTTS hoàn thành giáo dục tiểu học (%)	TL trẻ em DTTS hoàn thành THCS (%)	Tỷ lệ nữ HS, SV được tuyển mới vào hệ thống giáo dục nghề nghiệp (%)	Tỷ lệ nữ thạc sỹ trong tổng số người có trình độ thạc sỹ (%)	Tỷ lệ nữ tiến sỹ trong tổng số người có trình độ thạc sỹ (%)
42	Đắc Nông	108	48,8	6,2	0	100	99,9	89,5	35,07	27	27,2
43	Hồ Chí Minh	107,9	1,86	10,96	1	100	100	100	28,29	65	28
44	Đồng Nai	107	0	18	0	-	99,89	97,18	32,67	-	-
45	Bình Dương	104,5	0	2,5	12	-	100	98,76	0,3	67,12	50
46	Bình Phước	110	19	-	0	-	99,81	99,4	40	41,27	66,6
47	Lâm Đồng	110	30,53	5,84	0	100	100	100	100	-	-
48	Bình Thuận	112,8	11,4	25,19	0	100	100	100	40,67	35,3	35,3
49	Bà Rịa - Vũng Tàu	106,8	20	51	0	100	99,84	99,04	12	51,95	21,74
50	Tây Ninh	-	8,13	11,64	0	100	84,5	70,1	30	51,1	20
51	Long An	104,2	1	3,8	9	100	-	-	29,6	41,15	21,5
52	Tiền Giang	108		6	0	-	-	-	18,6	45,02	38,09
53	Bến Tre	108,8	1	1,84	0	100	100	100	41,12	56	10
54	Trà Vinh	111,2	0	21,1	0	100	99,85	99,85	-	47,39	36,73
55	Vĩnh Long	109			0	100	97	98,8	44,98	42,05	37,04
56	Đồng Tháp	105,18	9,93	53,8	1	100	100	100	31,3	-	-

TT	Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	Mục tiêu 4: Trong lĩnh vực y tế				Mục tiêu 5: Trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo					
		Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai/ 100 bé gái)	Tỷ lệ bà mẹ tử vong liên quan đến thai sản trên 100.000 trẻ sinh sống	Tỷ suất sinh vị thành niên trên 1.000 phụ nữ (%)	Số Cơ sở y tế cung cấp thí điểm dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho người đồng tính, song tính, chuyên giới	Nội dung giáo dục về giới và BDG được đưa vào các chương trình giảng dạy	TL trẻ em DTTS hoàn thành giáo dục tiểu học (%)	TL trẻ em DTTS hoàn thành THCS (%)	Tỷ lệ nữ HS, SV được tuyển mới vào hệ thống giáo dục nghề nghiệp (%)	Tỷ lệ nữ thạc sỹ trong tổng số người có trình độ thạc sỹ (%)	Tỷ lệ nữ tiến sỹ trong tổng số người có trình độ thạc sỹ (%)
57	Cần Thơ	105,93	0	15	1	100	100	100	30	55,97	40,4
58	Hậu Giang	107	1	8,18	0	100	103	92,18	39,17	31,09	8,33
59	Sóc Trăng	111	38	40	0	100	99,88	99,85	28,97	50	42,64
60	An Giang	108,76	8,19	3,3	0	100	97,93	86,39	33,02	40,9	-
61	Kiên Giang	108	-	0,3	1	0	90,81	92,39	19,3	51,41	50
62	Bạc Liêu	105	29,5	32	0	-	90	85	16	33,59	-
63	Cà Mau	106,3	0	55	0	100	99,82	99,63	57	48,59	28,57
	Tổng				30.00						

Ghi chú: "-" không thu thập được số liệu

Phụ lục II.3
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI NĂM 2023 TẠI CÁC ĐỊA PHƯƠNG
(Mục tiêu 6)

(Kèm theo Báo cáo số 237/BC-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ)

TT	Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	Mục tiêu 6: Trong lĩnh vực thông tin, truyền thông			
		Tỷ lệ người dân được tiếp cận kiến thức cơ bản về giới (%)	Tỷ lệ tổ chức Đảng, chính quyền, cơ quan hành chính, ban ngành, đoàn thể các cấp được phổ biến, cập nhật thông tin về BDG và cam kết BDG (%)	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn mỗi quý có ít nhất 04 tin, bài về bình đẳng giới trên hệ thống thông tin cơ sở (%)	Tỷ lệ đài phát thanh và đài truyền hình ở địa phương có chuyên mục, chuyên đề nâng cao nhận thức về bình đẳng giới hàng tháng (%)
1	Lai Châu	-	-	-	-
2	Điện Biên	-	-	-	-
3	Sơn La	50	100	100	100
4	Cao Bằng	55	85	70	85
5	Hà Giang	55	100	85	100
6	Lào Cai	65	75	25	100
7	Yên Bái	40	70	50	60
8	Tuyên Quang	45	100	100	-
9	Lạng Sơn	75	100	100	100
10	Thái Nguyên	-	-	-	-
11	Bắc Kạn	80	100	100	100
12	Hoà Bình	60	90	80	85
13	Phú Thọ	50	100	100	100
14	Bắc Giang	70	100	100	100
15	Hà Nội	70	98,04	96	100

TT	Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	Mục tiêu 6: Trong lĩnh vực thông tin, truyền thông			
		Tỷ lệ người dân được tiếp cận kiến thức cơ bản về giới (%)	Tỷ lệ tổ chức Đảng, chính quyền, cơ quan hành chính, ban ngành, đoàn thể các cấp được phổ biến, cập nhật thông tin về BĐG và cam kết BĐG (%)	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn mỗi quý có ít nhất 04 tin, bài về bình đẳng giới trên hệ thống thông tin cơ sở (%)	Tỷ lệ đài phát thanh và đài truyền hình ở địa phương có chuyên mục, chuyên đề nâng cao nhận thức về bình đẳng giới hàng tháng (%)
16	Vĩnh Phúc	-	100	-	100
17	Bắc Ninh	60	100	100	100
18	Hưng Yên	50	70	100	100
19	Hải Dương	95	100	100	100
20	Quảng Ninh	75	100	100	100
21	Hải Phòng	70	100	100	100
22	Thái Bình	58	100	100	100
23	Nam Định	60	100	100	100
24	Hà Nam	57	85	42	-
25	Ninh Bình	58	97	100	100
26	Thanh Hoá	69	92	80	90
27	Nghệ An	55	100	90	100
28	Hà Tĩnh	-	-	100	100
29	Quảng Bình	80	100	95	80
30	Quảng Trị	-	100	100	100
31	Thừa Thiên Huế	64	100	100	100
32	Đà Nẵng	45	100	80	100
33	Quảng Nam	65	100	100	100
34	Quảng Ngãi	80	100	100	100

TT	Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	Mục tiêu 6: Trong lĩnh vực thông tin, truyền thông			
		Tỷ lệ người dân được tiếp cận kiến thức cơ bản về giới (%)	Tỷ lệ tổ chức Đảng, chính quyền, cơ quan hành chính, ban ngành, đoàn thể các cấp được phổ biến, cập nhật thông tin về BDG và cam kết BDG (%)	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn mỗi quý có ít nhất 04 tin, bài về bình đẳng giới trên hệ thống thông tin cơ sở (%)	Tỷ lệ đài phát thanh và đài truyền hình ở địa phương có chuyên mục, chuyên đề nâng cao nhận thức về bình đẳng giới hàng tháng (%)
35	Bình Định	70	100	100	100
36	Phú Yên	60	100	50	100
37	Khánh Hoà	85	100	100	100
38	Ninh Thuận	-	-	-	-
39	Kon Tum	60	100	-	100
40	Gia Lai	-	-	100	100
41	Đắk Lắk	48,91	92	100	100
42	Đắk Nông	55	60	95	100
43	Hồ Chí Minh	75	100	100	100
44	Đồng Nai	60	100	100	100
45	Bình Dương	-	100	100	100
46	Bình Phước	81,5	93	90	100
47	Lâm Đồng	85	93,7	100	100
48	Bình Thuận	50	-	59	100
49	Bà Rịa - Vũng Tàu	60	100	100	100
50	Tây Ninh	75	100	100	80
51	Long An	100	100	50	100
52	Tiền Giang	59	100	89	100
53	Bến Tre	57	100	100	100

TT	Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	Mục tiêu 6: Trong lĩnh vực thông tin, truyền thông			
		Tỷ lệ người dân được tiếp cận kiến thức cơ bản về giới (%)	Tỷ lệ tổ chức Đảng, chính quyền, cơ quan hành chính, ban ngành, đoàn thể các cấp được phổ biến, cập nhật thông tin về BĐG và cam kết BĐG (%)	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn mỗi quý có ít nhất 04 tin, bài về bình đẳng giới trên hệ thống thông tin cơ sở (%)	Tỷ lệ đài phát thanh và đài truyền hình ở địa phương có chuyên mục, chuyên đề nâng cao nhận thức về bình đẳng giới hàng tháng (%)
54	Trà Vinh	60	100	100	100
55	Vĩnh Long	50	100	100	100
56	Đồng Tháp	50	100	100	100
57	Cần Thơ	80	100	100	100
58	Hậu Giang	55	95	100	100
59	Sóc Trăng	-	-	-	-
60	An Giang	50	90	100	100
61	Kiên Giang	-	-	100	100
62	Bạc Liêu	55	100	100	100
63	Cà Mau	100	100	100	100

Ghi chú: "-" không thu thập được số liệu

TT	Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	Hoạt động truyền thông				Số lượng cán bộ làm công tác bình đẳng giới				Tập huấn về nâng cao năng lực về bình đẳng giới				Thanh tra		Kiểm tra	
		Số lượng Tin bài	Số lượng Tờ rơi, sản phẩm truyền thông	Số lượng các hội thảo, tọa đàm, tập huấn, sự kiện truyền thông	Lượt người tham gia	Chuyên trách			Kiểm nhiệm tại cấp xã	Số lớp	Số người tham gia			Số cuộc	Số lượng vi phạm	Số cuộc	Số lượng vi phạm
						Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã			Tổng số	Nam	Nữ				
16	Vĩnh Phúc	439	49,300	168	-	3	-	-	136	27	4,545	-	-	-	-	-	-
17	Bắc Ninh	29	2,643	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	20	-	-
18	Hưng Yên	172	26,000	113	11,500	-	-	-	161	8	1,197	239	958	-	-	-	-
19	Hải Dương	4000	16,000	555	44,769	-	-	-	235	12	1,030	342	688	-	-	1	0
20	Quảng Ninh	1000	62,000	375	62,000	3	-	-	354	15	700	250	450	-	-	1	13
21	Hải Phòng	500	36,000	263	48,000	2	-	-	217	1	150	-	-	-	-	-	-
22	Thái Bình	3000	20,000	700	100,000	1	-	-	260	4	2,000	525	1,475	-	-	-	-
23	Nam Định	125	115,000	156	150,000	-	-	-	226	4	855	-	855	-	-	0	0
24	Hà Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
25	Ninh Bình	360	14,900	1,867	151,405	-	-	-	143	46	3,246	908	2,338	-	-	9	0
26	Thanh Hoá	9511	131,000	277	5,000,000	2	3	14	913	18	991	65	926	-	-	12	12
27	Nghệ An	871	116,544	2,496	326,750	3	21	-	460	7	1,050	400	650	-	-	2	0
28	Hà Tĩnh	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	0
29	Quảng Bình	580	42,552	3,364	578,106	-	-	-	151	82	7,142	-	-	14	-	45	-
30	Quảng Trị	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
31	Thừa Thiên Huế	21	20,000	24	8,000	1	-	-	141	12	5,000	2,000	3,000	-	-	1	0
32	Đà Nẵng	324	120,738	1,688	40,510	-	-	-	28	25	3,164	1,485	1,679	10	-	16	0
33	Quảng Nam	450	6,000	200	20,000	2	-	-	241	8	800	450	350	-	-	3	0

TT	Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	Hoạt động truyền thông				Số lượng cán bộ làm công tác bình đẳng giới				Tập huấn về nâng cao năng lực về bình đẳng giới				Thanh tra		Kiểm tra	
		Số lượng Tin bài	Số lượng Tờ rơi, sản phẩm truyền thông	Số lượng các hội thảo, tọa đàm, tập huấn, sự kiện truyền thông	Lượt người tham gia	Chuyên trách			Kiêm nhiệm tại cấp xã	Số lớp	Số người tham gia			Số cuộc	Số lượng vi phạm	Số cuộc	Số lượng vi phạm
						Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã			Tổng số	Nam	Nữ				
52	Tiền Giang	1016	4,918	825	39,572	1	-	-	172	9	1,315	-	-	-	-	-	-
53	Bến Tre	-	-	1	-	1	-	-	157	9	900	540	360	3	11	-	-
54	Trà Vinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
55	Vĩnh Long	826	11,546	3,202	214,240	2	8	-	107	2	140	50	90	-	-	1	0
56	Đồng Tháp	410	1,439	132	186,214	-	-	-	143	19	950	500	450	-	-	2	0
57	Cần Thơ	1552	1,200	77	251,000	1	-	-	178	1	180	37	143	-	-	8	0
58	Hậu Giang	-	6,500	402	14,293	1	-	-	75	10	973	370	603	-	-	1	0
59	Sóc Trăng	-	-	-	-	3	-	-	109	-	-	-	-	-	-	-	-
60	An Giang	1500	11,900	400	30,000	-	-	-	312	3	340	125	215	-	-	60	0
61	Kiên Giang	237	7,321	5	836	-	-	-	823	3	240	100	140	-	-	1	0
62	Bạc Liêu	32	3,080	20	550	-	-	-	128	7	300	-	-	-	-	-	-
63	Cà Mau	1690	14,250	117	11,950	2	-	-	101	3	195	85	110	-	-	47	0
	Tổng	57,683	1,450,419	32,294	10,043,334	58	65	14	10,164	653	70,686	16,977	29,192	120	58	411	53

Ghi chú: "-" không thu thập được số liệu

Phụ lục III.2

MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TÁC BÌNH ĐẲNG GIỚI NĂM 2023 TẠI CÁC ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Báo cáo số 237/BC-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ)

TT	Kinh phí phân bổ cho công tác bình đẳng giới và VSTBPN (triệu đồng)						Kinh phí Bình đẳng giới trong chương trình mục tiêu quốc gia (triệu đồng)			
	Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	Ngân sách nhà nước			Huy động			CTMT giảm nghèo bền vững	CTMT Nông thôn mới	CTMT đồng bằng dân tộc thiểu số và miền núi
		2021	2022	2023	2021	2022	2023			
1	Lai Châu	-	-	30	-	-	-	-	-	
2	Điện Biên	-	200	200	-	600	1200	-	-	
3	Sơn La	570	238	141	0	0	0	0	0	
4	Cao Bằng	100	140	100	0	0	0	-	6,632	
5	Hà Giang	20	24	60	0	0	0	-	43,879	
6	Lào Cai	551	1,220.87	3,422.30	0	0	0	-	-	
7	Yên Bái	150	150	150	0	0	0	-	19,679	
8	Tuyên Quang	-	-	190	-	-	-	-	-	
9	Lạng Sơn	0	412	423	0	0	0	-	1,666	
10	Thái Nguyên	1,950	2,250	2,720	-	-	-	100	200	12,979
11	Bắc Kạn	320	320	333	0	0	0	140	350	25,571
12	Hoà Bình	180	180	180	0	0	0	0	0	0

13	Phú Thọ	315	315	315	-	-	-	-	-	11,456
14	Bắc Giang	90	90	90	-	-	-	-	-	1,700
15	Hà Nội	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Vĩnh Phúc	1,189	69	-	-	-	-	-	-	-
17	Bắc Ninh	-	1,469	1,652	-	-	-	-	-	-
18	Hưng Yên	805,5	805	807	0	0	0	-	-	-
19	Hải Dương	1,564	1,221	1,723	3,964	1,435	18,922	-	-	-
20	Quảng Ninh	4.295	5.619	4,399	3307	-	-	-	-	-
21	Hải Phòng	300	300	300	-	-	-	-	-	-
22	Thái Bình	135	135	135	0	0	0	0	0	0
23	Nam Định	250	250	250	0	0	0	0	0	0
24	Hà Nam	-	130	170	-	-	-	-	-	-
25	Ninh Bình	314	357	811,6	0	120	0	0	0	96
26	Thanh Hoá	1,092	1,968	1,865	400	302	1,781	-	-	16,588
27	Nghệ An	2,005	2,570	2,597	0	0	0	-	-	24,501
28	Hà Tĩnh	-	-	-	-	-	-	0	0	0
29	Quảng Bình	1,961	573	388	-	97	105	660	3,060	5,307
30	Quảng Trị	-	-	-	-	-	-	-	-	-
31	Thừa Thiên Huế	850	876	880	160	172	170	-	-	1,050
32	Đà Nẵng	527,5	1,253	1,210	973	814,67	752,5	0	0	0

33	Quảng Nam	150	150	450	0	0	0	-	-	-
34	Quảng Ngãi	90	127	129	-	-	-	-	-	10,374
35	Bình Định	920	920	920	-	-	-	-	-	6,365
36	Phú Yên	239	239	239	-	-	-	-	-	-
37	Khánh Hoà	270	292	270	0	0	0	-	-	-
38	Ninh Thuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
39	Kon Tum	-	-	-	-	-	-	-	-	-
40	Gia Lai	-	-	168	-	-	-	-	-	25,269
41	Đắk Lắk	-	-	-	-	-	-	-	-	-
42	Đắk Nông	45	239	6,786.90	0	18,3	45,9	-	-	-
43	Hồ Chí Minh	2,970	3,010	3,710	0	0	0	-	-	-
44	Đồng Nai	467	425	600	-	-	-	-	-	-
45	Bình Dương	2,241	3,256	2,854	-	-	43	-	-	-
46	Bình Phước	400	400	400	0	0	0	0	-	-
47	Lâm Đồng	160	600	563	0	0	0	-	-	-
48	Bình Thuận	150	150	149	0	0	0	-	1,000	-
49	Bà Rịa - Vũng Tàu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
50	Tây Ninh	-	1,000	1,000	-	-	-	-	-	-
51	Long An	-	-	-	-	-	-	-	-	-
52	Tiền Giang	700	700	551	-	-	-	-	180	-

53	Bến Tre	300	500	-	-	-	-	-	-	-
54	Trà Vinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
55	Vĩnh Long	120	190	198	-	-	-	-	-	-
56	Đồng Tháp	182	511	407	0	0	0	0	0	0
57	Cần Thơ	550	550	450	3,000	3,200	1,800	-	-	-
58	Hậu Giang	150	190	200	-	-	-	-	-	-
59	Sóc Trăng	-	100	180	-	-	-	-	-	-
60	An Giang	2,000	2,000	2,500	0	0	0	0	1,700	0
61	Kiên Giang	-	903	951	0	0	0	-	-	-
62	Bạc Liêu	-	231	231	-	-	--	-	-	-
63	Cà Mau	-	490,1	762,2	-	20	75	-	-	615

Ghi chú: "-" không thu thập được số liệu

Phụ lục IV.
DANH SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GỬI BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC
MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 237/BC-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ)

STT	Địa phương	Ngày phát hành Báo cáo	Quá hạn	Đúng hạn
1	An Giang	2/6/2024	1	
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	1/15/2024		1
3	Bắc Giang	1/15/2024		1
4	Bắc Kạn	1/12/2024		1
5	Bạc Liêu	1/23/2024	1	
6	Bắc Ninh	1/17/2024	1	
7	Bến Tre	1/17/2024	1	
8	Bình Định	1/9/2024		1
9	Bình Dương	1/18/2024	1	
10	Bình Phước	1/17/2024	1	
11	Bình Thuận	2/2/2024	1	
12	Cà Mau	2/7/2024	1	
13	Cao Bằng	1/23/2024	1	
14	Đắk Lắk	11/30/2023		1
15	Đắk Nông	1/11/2024		1
16	Điện Biên	1/16/2024		1
17	Đồng Nai	12/29/2023		1
18	Đồng Tháp	1/4/2024		1
19	Gia Lai	1/11/2024		1
20	Hà Giang	1/12/2024		1
21	Hà Nam	1/26/2024	1	
22	Hà Tĩnh	Chưa nộp		
23	Hải Dương	15/1/2/2023		1
24	Hậu Giang	12/29/2023		1
25	Hòa Bình	12/5/2023		1
26	Hưng Yên	1/10/2024		1
27	Khánh Hòa	12/20/2023		1
28	Kiên Giang	1/4/2024		1
29	Kon Tum	1/18/2024	1	
30	Lai Châu	12/22/2023		1
31	Lâm Đồng	1/5/2024		1

STT	Địa phương	Ngày phát hành Báo cáo	Quá hạn	Đúng hạn
32	Lạng Sơn	1/16/2024		1
33	Lào Cai	12/20/2023		1
34	Long An	1/9/2024		1
35	Nam Định	1/18/2024	1	
36	Nghệ An	1/15/2024		1
37	Ninh Bình	1/15/2024		1
38	Ninh Thuận	12/31/2023		1
39	Phú Thọ	1/26/2024	1	
40	Quảng Bình	1/31/2024	1	
41	Quảng Nam	12/20/2024		1
42	Quảng Ngãi	12/8/2023		1
43	Quảng Ninh	12/20/2023		1
44	Quảng Trị	1/12/2024		1
45	Sóc Trăng	1/19/2024	1	
46	Son La	1/9/2024		1
47	Tây Ninh	1/26/2024	1	
48	Thái Bình	1/8/2024		1
49	Thái Nguyên	1/16/2024		1
50	Thanh Hóa	12/27/2023		1
51	Thừa Thiên Huế	2/15/2024	1	
52	Tiền Giang	12/25/2023		1
53	Trà Vinh	12/18/2023		1
54	Tuyên Quang	1/4/2024		1
55	Vĩnh Long	12/14/2023		1
56	Vĩnh Phúc	1/16/2024		1
57	Yên Bái	12/29/2023		1
58	Phú Yên	1/16/2024		1
59	Cần Thơ	1/15/2023		1
60	Đà Nẵng	1/15/2024		1
61	Hải Phòng	12/27/2023		1
62	Hà Nội	12/13/2023		1
63	Thành phố Hồ Chí Minh	12/8/2023		1
	TỔNG		17	45

Phụ lục V.

**DANH SÁCH BỘ, NGÀNH NỘP BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN
CÁC MỤC TIÊU QUỐC GIA VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI NĂM 2023**

(Kèm theo Báo cáo số 237/BC-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ)

STT	Tên cơ quan	Ngày phát hành Báo cáo	Đúng hạn	Quá hạn
1	Bộ Công an	4/3/2024		1
2	Bộ Quốc phòng	1/19/2024		1
3	Bộ Nội vụ	1/23/2024		1
4	Bộ Ngoại giao	2/6/2024		1
5	Bộ Tư pháp	12/29/2023	1	
6	Bộ Tài chính	2/15/2024		1
7	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	2/28/2024		1
8	Bộ Công Thương	1/31/2024	1	
9	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2/19/2024		1
10	Bộ Giao thông vận tải	1/19/2024		1
11	Bộ Xây dựng	3/15/2024		1
12	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1/22/2024		1
13	Bộ Thông tin và Truyền thông	1/17/2024		1
14	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1/31/2024		1
15	Bộ Khoa học công nghệ	1/22/2024		1
16	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1/9/2024	1	
17	Bộ Y tế	2/26/2024		1
18	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	3/6/2024		1
	CƠ QUAN NGANG BỘ			
1	Văn phòng Chính phủ	2/23/2024		1
2	Thanh tra Chính phủ			
3	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1/16/2024	1	
4	Ủy ban Dân tộc	1/15/2024	1	
	CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ			
1	Đài Tiếng nói Việt Nam	1/23/2024		1
2	Đài Truyền hình Việt Nam	1/22/2024		1
3	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh			
4	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	1/15/2024	1	

STT	Tên cơ quan	Ngày phát hành Báo cáo	Đúng hạn	Quá hạn
5	Thông tấn xã Việt Nam	1/16/2024	1	
6	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1/16/2024	1	
7	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	1/15/2024	1	
8	Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp	1/26/2024		1
	TỔNG		9	19